VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

BỘ TÀI CHÍNH

Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

(Tiếp theo Công báo số 411 + 412)

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1060	FORD	MUSTANG	4,0	4	1.350.000.000
1061	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2,3	4	2.503.000.000
1062	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2,3	4	2.214.000.000
1063	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2,3	4	1.797.000.000
1064	FORD	MUSTANG GT	4,6	4	1.460.000.000
1065	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4,9	4	1.970.000.000
1066	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5,0	4	2.046.000.000
1067	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5,0	4	1.886.000.000
1068	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5,0	4	2.430.000.000
1069	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5,8	4	2.597.000.000
1070	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3,7	4	2.700.000.000
1071	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4,0	4	4.400.000.000
1072	FORD	MUSTANG V6 COUP	4,0	4	1.320.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1073	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5,4	4	1.960.000.000
1074	FORD	TAURUS SE	3,0	5	1.200.000.000
1075	FORD	TAURUS X SEL	3,5	5	1.180.000.000
1076	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2,3	5	450.000.000
1077	GEELY	GC2	1,3	5	180.000.000
1078	GEELY	JL7162U	1,6	5	180.000.000
1079	GENESIS	BH330	3,3	5	1.654.000.000
1080	GENESIS	BH380	3,8	5	1.654.000.000
1081	GENESIS	G70	2,0	5	1.433.000.000
1082	GENESIS	G80 3.3T	3,3	5	2.650.000.000
1083	GENESIS	G90	3,8	5	3.300.000.000
1084	GENESIS	G90	5,0	5	3.950.000.000
1085	GLEAGLE	GX718	1,8	5	245.000.000
1086	GMC	SAFARI	4,3	8	1.000.000.000
1087	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5,3	7	1.841.000.000
1088	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5,3	7	1.499.000.000
1089	GMC	SAVANA G1500	5,3	7	1.841.000.000
1090	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6,0	7	1.303.000.000
1091	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5,3	5	2.115.000.000
1092	GONOW	GA1021	2,2	5	212.000.000
1093	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000
1094	GONOW	GA6490	2,2	7	225.000.000
1095	GREAT WALL	CC6460KM03	2,4	5	250.000.000
1096	GREAT WALL	CC6460KM07	2,0	5	250.000.000
1097	GREAT WALL	CC6460VM00	2,0	7	250.000.000
1098	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000
1099	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000
1100	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000
1101	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1,0	7	245.000.000
1102	HAIMA	2	1,3	5	195.000.000
1103	HAIMA	2	1,5	5	195.000.000
1104	HAIMA	3	1,6	5	255.000.000
1105	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1,6	5	255.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1106	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1,6	5	255.000.000
1107	HAIMA	7	2,0	5	275.000.000
1108	HAIMA	FREEMA	1,8	7	405.000.000
1109	HAIMA	FREEMA SDX7	1,8	7	405.000.000
1110	HAIMA	FSTAR	1,2	7	190.000.000
1111	HAIMA	HMC 7162AE3B	1,6	5	255.000.000
1112	HAIMA	HMC 7185B3H0	1,8	5	405.000.000
1113	HAIMA	HMC6440A4T0	2,0	5	270.000.000
1114	HAIMA	M3	1,5	5	180.000.000
1115	HAIMA	M8	2,0	5	270.000.000
1116	HAIMA	S5	1,6	5	185.000.000
1117	HAIMA	S5	1,5	5	214.000.000
1118	HAIMA	S7	2,0	5	265.000.000
1119	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1,5	6	203.000.000
1120	HONDA	ACCORD	2,0	5	1.046.000.000
1121	HONDA	ACCORD	3,0	5	1.470.000.000
1122	HONDA	ACCORD	3,5	5	1.780.000.000
1123	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	2,4	5	1.203.000.000
1124	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2,0	5	1.046.000.000
1125	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2,3	4	1.344.000.000
1126	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2,4	5	1.344.000.000
1127	HONDA	ACCORD 2.4S	2,4	5	1.344.000.000
1128	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	2,4	5	1.470.000.000
1129	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2,4	5	1.344.000.000
1130	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	2,4	5	1.198.000.000
1131	HONDA	ACCORD COUPE EX	2,4	5	1.344.000.000
1132	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2,4	5	1.348.000.000
1133	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1134	HONDA	ACCORD COUPE LX	2,4	5	1.344.000.000
1135	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3,5	5	1.780.000.000
1136	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1137	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3,5	5	1.850.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1138	HONDA	ACCORD EX	2,3	5	1.344.000.000
1139	HONDA	ACCORD EX	2,4	5	1.470.000.000
1140	HONDA	ACCORD EX	3,0	5	1.470.000.000
1141	HONDA	ACCORD EX	3,5	5	1.780.000.000
1142	HONDA	ACCORD EX V6	3,5	5	1.300.000.000
1143	HONDA	ACCORD EX-L	2,4	5	1.344.000.000
1144	HONDA	ACCORD EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1145	HONDA	ACCORD EX-S	2,0	5	1.046.000.000
1146	HONDA	ACCORD HYBRID	2,0	5	1.046.000.000
1147	HONDA	ACCORD LX	2,4	5	1.344.000.000
1148	HONDA	ACCORD LX 2.0	2,0	5	1.046.000.000
1149	HONDA	ACCORD LX-P	2,4	5	1.344.000.000
1150	HONDA	ACCORD SE	2,4	5	1.344.000.000
1151	HONDA	ACCORD SE V6	3,0	5	1.470.000.000
1152	HONDA	ACCORD VTI	2,0	5	1.046.000.000
1153	HONDA	CITY	1,5	5	678.000.000
1154	HONDA	CITY 1.3S MT	1,3	5	658.000.000
1155	HONDA	CIVIC	1,3	5	594.000.000
1156	HONDA	CIVIC	1,8	5	980.000.000
1157	HONDA	CIVIC	2,0	5	990.000.000
1158	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1159	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	1,5	5	897.000.000
1160	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1161	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1162	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1,3	5	594.000.000
1163	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1,3	5	594.000.000
1164	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1,6	5	594.000.000
1165	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1166	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	1,5	5	902.000.000
1167	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1168	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1169	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1,8	5	980.000.000
1170	HONDA	CIVIC DX	1,7	5	510.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1171	HONDA	CIVIC DX VP US	1,7	5	500.000.000
1172	HONDA	CIVIC EX	1,5	5	400.000.000
1173	HONDA	CIVIC EX	1,8	5	980.000.000
1174	HONDA	CIVIC EX	2,7	5	980.000.000
1175	HONDA	CIVIC EX-I	1,5	5	400.000.000
1176	HONDA	CIVIC EX-I	1,8	5	980.000.000
1177	HONDA	CIVIC HYBRID	1,3	5	594.000.000
1178	HONDA	CIVIC HYBRID	1,4	5	594.000.000
1179	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	1,4	5	825.000.000
1180	HONDA	CIVIC LX	1,7	5	500.000.000
1181	HONDA	CIVIC LX	1,8	5	980.000.000
1182	HONDA	CIVIC LX-S	1,8	5	980.000.000
1183	HONDA	CIVIC SI	2,0	5	990.000.000
1184	HONDA	CIVIC SI COUPE	2,0	5	990.000.000
1185	HONDA	CIVIC SPORT	1,7	5	500.000.000
1186	HONDA	CR-V	2,0	5	1.076.000.000
1187	HONDA	CR-V	2,2	5	1.100.000.000
1188	HONDA	CR-V	2,3	5	1.100.000.000
1189	HONDA	CR-V	2,4	5	1.140.000.000
1190	HONDA	CR-V	2,4	8	1.140.000.000
1191	HONDA	CR-V (RW183JLN)	1,5	7	963.000.000
1192	HONDA	CR-V (RW185JJN)	1,5	7	1.068.000.000
1193	HONDA	CR-V (RW185JLN)	1,5	7	1.003.000.000
1194	HONDA	CR-V (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1195	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	1,5	7	973.000.000
1196	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	1,5	7	1.013.000.000
1197	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1198	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2,0	5	1.052.000.000
1199	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2,4	5	1.100.000.000
1200	HONDA	CR-V 4WD	2,4	5	1.270.000.000
1201	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	1,5	7	983.000.000
1202	HONDA	CR-V EX	2,0	5	964.000.000
1203	HONDA	CR-V EX	2,4	5	1.270.000.000
1204	HONDA	CR-V EX-L	2,0	5	900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1205	HONDA	CR-V EX-L	2,4	5	1.581.000.000
1206	HONDA	CR-V EX-L	2,4	7	1.270.000.000
1207	HONDA	CR-V EX-S	2,4	5	1.536.000.000
1208	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	1,5	7	1.023.000.000
1209	HONDA	CR-V GX	2,0	5	1.076.000.000
1210	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	2,0	5	1.218.000.000
1211	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	1,5	7	1.093.000.000
1212	HONDA	CR-V LX	2,0	4	1.076.000.000
1213	HONDA	CR-V LX	2,4	5	1.270.000.000
1214	HONDA	CR-V LX-L	2,4	5	1.270.000.000
1215	HONDA	CR-V RE4	2,4	5	1.140.000.000
1216	HONDA	CR-V RVSI	2,4	5	1.583.000.000
1217	HONDA	CR-V SX	2,0	5	900.000.000
1218	HONDA	CR-V TYPE R	2,0	5	900.000.000
1219	HONDA	CR-V VTI	2,0	5	1.545.000.000
1220	HONDA	CR-Z EX	1,5	2	1.076.000.000
1221	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1,5	2	1.149.000.000
1222	HONDA	CR-Z HYBRID	1,5	2	1.063.000.000
1223	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1,5	2	1.149.000.000
1224	HONDA	ELEMENT	2,4	4	1.100.000.000
1225	HONDA	ELEMENT EX	2,4	4	1.040.000.000
1226	HONDA	ELEMENT LX	2,4	4	940.000.000
1227	HONDA	ELEMENT SC	2,4	4	1.120.000.000
1228	HONDA	FIT	1,5	5	821.000.000
1229	HONDA	FIT LX	1,5	5	821.000.000
1230	HONDA	FIT SPORT	1,5	5	790.000.000
1231	HONDA	HR-V (RU583JL)	1,8	5	786.000.000
1232	HONDA	HR-V (RU583KL)	1,8	5	786.000.000
1233	HONDA	HR-V (RU585JJN)	1,8	5	866.000.000
1234	HONDA	HR-V (RU585KJN)	1,8	5	866.000.000
1235	HONDA	INSIGHT HYBRID	1,3	5	813.000.000
1236	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1,3	5	989.000.000
1237	HONDA	INSIGHT LX	1,3	5	813.000.000
1238	HONDA	JAZZ	1,3	5	650.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1239	HONDA	JAZZ (GK583JL)	1,5	5	539.000.000
1240	HONDA	JAZZ (GK583KL)	1,5	5	535.000.000
1241	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1242	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1243	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	1,5	5	650.000.000
1244	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1245	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000
1246	HONDA	JAZZ EX	1,5	5	650.000.000
1247	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	1,5	5	624.000.000
1248	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1249	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	1,5	5	544.000.000
1250	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1251	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1252	HONDA	LEGEND	3,5	5	2.130.000.000
1253	HONDA	ODYSSEY	2,3	7	1.990.000.000
1254	HONDA	ODYSSEY	2,4	7	1.990.000.000
1255	HONDA	ODYSSEY	3,5	7	2.130.000.000
1256	HONDA	ODYSSEY	3,5	8	2.130.000.000
1257	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	7	2.130.000.000
1258	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	8	2.130.000.000
1259	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	7	2.130.000.000
1260	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	8	2.130.000.000
1261	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	7	2.130.000.000
1262	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	8	2.130.000.000
1263	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	7	2.130.000.000
1264	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	8	2.130.000.000
1265	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3,5	8	2.130.000.000
1266	HONDA	PILOT	3,5	8	1.893.000.000
1267	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000
1268	HONDA	PILOT EX	3,5	8	1.560.000.000
1269	HONDA	PILOT EX-L	3,5	7	1.893.000.000
1270	HONDA	PILOT EX-L	3,5	8	1.893.000.000
1271	HONDA	PILOT LX	3,5	8	1.663.000.000
1272	HONDA	PILOT LX-VP	3,5	8	1.893.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1273	HONDA	PILOT TOURING	3,5	8	2.337.000.000
1274	HONDA	PILOT VP	3,5	8	1.110.000.000
1275	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000
1276	HONDA	S2000	2,0	2	1.680.000.000
1277	HONDA	S2000	2,2	2	1.730.000.000
1278	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2,2	2	1.730.000.000
1279	HONDA	STREAM	2,0	7	666.000.000
1280	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
1281	HONGXING	NOBLE HX6300A	1,1	4	130.000.000
1282	HUMMER	H2	6,0	6	2.660.000.000
1283	HUMMER	H2	6,2	5	2.720.000.000
1284	HUMMER	H2	6,2	6	2.720.000.000
1285	HUMMER	H2	6,2	7	2.720.000.000
1286	HUMMER	H2 LUXURY	6,0	7	2.660.000.000
1287	HUMMER	H2 LUXURY	6,2	7	2.720.000.000
1288	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6,2	5	2.720.000.000
1289	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
1290	HUMMER	H3	3,7	5	1.860.000.000
1291	HUMMER	H3 LUXURY	3,7	5	1.860.000.000
1292	HUMMER	H3X	3,7	5	1.860.000.000
1293	HYUNDAI	ACCENT	1,3	4	542.000.000
1294	HYUNDAI	ACCENT	1,4	5	542.000.000
1295	HYUNDAI	ACCENT	1,5	5	572.000.000
1296	HYUNDAI	ACCENT	1,6	5	572.000.000
1297	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,4	5	571.000.000
1298	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,6	5	572.000.000
1299	HYUNDAI	ACCENT GDI	1,6	5	572.000.000
1300	HYUNDAI	ACCENT GLS	1,6	5	660.000.000
1301	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1,6	5	572.000.000
1302	HYUNDAI	ACCENT VVT	1,4	5	556.000.000
1303	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
1304	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
1305	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
1306	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1307	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
1308	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
1309	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
1310	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
1311	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
1312	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
1313	HYUNDAI	AZERA	3,0	5	1.491.000.000
1314	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
1315	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
1316	HYUNDAI	AZERA Q240	2,4	5	1.442.000.000
1317	HYUNDAI	CENTENNIAL	3,5	5	1.200.000.000
1318	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4,5	4	1.400.000.000
1319	HYUNDAI	CLICK	1,1	5	320.000.000
1320	HYUNDAI	CLICK	1,3	5	380.000.000
1321	HYUNDAI	CLICK	1,4	5	380.000.000
1322	HYUNDAI	CLICK	1,5	5	380.000.000
1323	HYUNDAI	CLICK I	1,3	5	380.000.000
1324	HYUNDAI	CLICK I	1,4	5	380.000.000
1325	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1,4	5	380.000.000
1326	HYUNDAI	CLICK N	1,4	5	380.000.000
1327	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1,4	5	380.000.000
1328	HYUNDAI	CLICK W	1,3	5	380.000.000
1329	HYUNDAI	CLICK W	1,4	5	380.000.000
1330	HYUNDAI	CLICK W	1,6	5	450.000.000
1331	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1,4	5	380.000.000
1332	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1,4	5	380.000.000
1333	HYUNDAI	COUNTY	3,9	4	1.050.000.000
1334	HYUNDAI	COUPE	2,7	4	900.000.000
1335	HYUNDAI	COUPE FX	2,7	4	900.000.000
1336	HYUNDAI	CRETA	1,6	5	806.000.000
1337	HYUNDAI	ELANTRA	1,6	5	581.000.000
1338	HYUNDAI	ELANTRA	1,8	5	680.000.000
1339	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,6	5	701.000.000
1340	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,8	5	732.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1341	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2,0	5	820.000.000
1342	HYUNDAI	ELANTRA GT	1,8	5	680.000.000
1343	HYUNDAI	ELANTRA SE	2,0	5	820.000.000
1344	HYUNDAI	EON	0,8	5	328.000.000
1345	HYUNDAI	EQUUS	4,6	5	3.131.000.000
1346	HYUNDAI	EQUUS GS350	3,5	5	2.626.000.000
1347	HYUNDAI	EQUUS JL350	3,5	4	2.006.000.000
1348	HYUNDAI	EQUUS JS380	3,8	5	1.355.000.000
1349	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	4	2.689.000.000
1350	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	5	2.689.000.000
1351	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	4	2.584.000.000
1352	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	5	3.206.000.000
1353	HYUNDAI	EQUUS VS500	5,0	4	2.000.000.000
1354	HYUNDAI	FORTE SLI	1,6	5	460.000.000
1355	HYUNDAI	GALLOPER	2,5	6	992.000.000
1356	HYUNDAI	GALLOPER	3,0	7	992.000.000
1357	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	5	992.000.000
1358	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	7	992.000.000
1359	HYUNDAI	GENESIS	2,0	4	1.037.000.000
1360	HYUNDAI	GENESIS	3,3	5	2.450.000.000
1361	HYUNDAI	GENESIS	3,8	5	2.240.000.000
1362	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3,3	5	2.150.000.000
1363	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3,8	5	2.240.000.000
1364	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	4	1.263.000.000
1365	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	5	1.263.000.000
1366	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2,0	4	1.263.000.000
1367	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2,0	4	1.263.000.000
1368	HYUNDAI	GETZ	1,1	5	315.000.000
1369	HYUNDAI	GETZ	1,4	5	414.000.000
1370	HYUNDAI	GETZ	1,6	5	414.000.000
1371	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2,5	2	665.000.000
1372	HYUNDAI	GRACE	2,5	5	886.000.000
1373	HYUNDAI	GRACE	2,6	3	780.000.000
1374	HYUNDAI	GRAND I10	1,0	5	413.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1375	HYUNDAI	GRAND I10	1,2	5	442.000.000
1376	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	6	707.000.000
1377	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	7	683.000.000
1378	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	8	586.000.000
1379	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	9	768.000.000
1380	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	3	780.000.000
1381	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	6	783.000.000
1382	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	7	683.000.000
1383	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	9	950.000.000
1384	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	5	886.000.000
1385	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	9	828.000.000
1386	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	665.000.000
1387	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	5	665.000.000
1388	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	3	665.000.000
1389	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	5	665.000.000
1390	HYUNDAI	GRANDEUR	2,5	5	1.407.000.000
1391	HYUNDAI	GRANDEUR	3,0	4	1.654.000.000
1392	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2,4	5	1.407.000.000
1393	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2,4	5	1.407.000.000
1394	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3,0	5	1.654.000.000
1395	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2,7	5	1.069.000.000
1396	HYUNDAI	H-1	2,4	6	733.000.000
1397	HYUNDAI	H-1	2,4	9	885.000.000
1398	HYUNDAI	H-1	2,5	3	743.000.000
1399	HYUNDAI	H-1	2,5	5	724.000.000
1400	HYUNDAI	H-1	2,4	3	885.000.000
1401	HYUNDAI	H-1	2,5	6	762.000.000
1402	HYUNDAI	H-1	2,5	9	890.000.000
1403	HYUNDAI	H1 SVX	2,5	9	890.000.000
1404	HYUNDAI	HD 120	7,5	3	840.000.000
1405	HYUNDAI	HUYNDAI	2,4	8	1.247.000.000
1406	HYUNDAI	I10	1,1	5	430.000.000
1407	HYUNDAI	I10	1,2	5	430.000.000
1408	HYUNDAI	I20	1,2	5	418.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1409	HYUNDAI	I20	1,4	5	520.000.000
1410	HYUNDAI	I20 A/T	1,4	5	508.000.000
1411	HYUNDAI	I20 ACTIVE	1,4	5	590.000.000
1412	HYUNDAI	I30	1,6	3	722.000.000
1413	HYUNDAI	I30	1,6	5	722.000.000
1414	HYUNDAI	I30	2,0	5	860.000.000
1415	HYUNDAI	I30 CW	1,6	5	662.000.000
1416	HYUNDAI	I30 CW	2,0	5	860.000.000
1417	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2,0	5	700.000.000
1418	HYUNDAI	IX35	2,0	5	838.000.000
1419	HYUNDAI	LAVITA	1,6	5	450.000.000
1420	HYUNDAI	MATRIX	1,6	5	540.000.000
1421	HYUNDAI	MATRIX GLS	1,6	5	540.000.000
1422	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2,2	7	550.000.000
1423	HYUNDAI	NEW CLICK	1,4	5	380.000.000
1424	HYUNDAI	NEW CLICK	1,6	5	450.000.000
1425	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2,0	5	796.000.000
1426	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2,5	5	1.407.000.000
1427	HYUNDAI	PORTER II	2,5	6	345.000.000
1428	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	5	900.000.000
1429	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	7	1.100.000.000
1430	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	985.000.000
1431	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	5	1.358.000.000
1432	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	5	1.358.000.000
1433	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	7	1.358.000.000
1434	HYUNDAI	SANTAFE	3,5	7	1.358.000.000
1435	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	7	985.000.000
1436	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	7	1.358.000.000
1437	HYUNDAI	SANTAFE	3,3	7	2.092.000.000
1438	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2,4	7	1.358.000.000
1439	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,0	7	750.000.000
1440	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,2	7	800.000.000
1441	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,0	7	1.227.000.000
1442	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,2	7	1.180.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1443	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	5	1.024.000.000
1444	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	7	1.024.000.000
1445	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	5	1.040.000.000
1446	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	7	920.000.000
1447	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	2,0	7	650.000.000
1448	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,0	7	900.000.000
1449	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,2	7	1.112.000.000
1450	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	2,4	7	1.336.000.000
1451	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	2,2	7	1.336.000.000
1452	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	3,3	7	1.250.000.000
1453	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,0	7	940.000.000
1454	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,2	7	985.000.000
1455	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	3	1.024.000.000
1456	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	5	1.024.000.000
1457	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	7	1.111.000.000
1458	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,2	7	1.112.000.000
1459	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,2	7	925.000.000
1460	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,7	7	1.040.000.000
1461	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,2	7	698.000.000
1462	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,7	7	920.000.000
1463	HYUNDAI	SONATA	1,8	5	970.000.000
1464	HYUNDAI	SONATA	2,0	5	970.000.000
1465	HYUNDAI	SONATA	2,4	5	1.299.000.000
1466	HYUNDAI	SONATA F24	2,4	5	1.299.000.000
1467	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2,4	5	1.299.000.000
1468	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2,4	5	1.080.000.000
1469	HYUNDAI	SONATA N20	2,0	5	796.000.000
1470	HYUNDAI	SONATA Y20	2,0	5	923.000.000
1471	HYUNDAI	STAREX	2,5	6	683.000.000
1472	HYUNDAI	STAREX	2,5	9	570.000.000
1473	HYUNDAI	STAREX	2,6	9	570.000.000
1474	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2,5	9	570.000.000
1475	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	6	886.000.000
1476	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	9	570.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1477	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	3	886.000.000
1478	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	8	570.000.000
1479	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	9	570.000.000
1480	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	8	570.000.000
1481	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	9	570.000.000
1482	HYUNDAI	STAREX SV	2,5	9	570.000.000
1483	HYUNDAI	STAREX SVX	2,5	6	886.000.000
1484	HYUNDAI	TERRACAN	2,5	7	750.000.000
1485	HYUNDAI	TERRACAN	3,5	7	822.000.000
1486	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2,9	7	822.000.000
1487	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2,5	7	750.000.000
1488	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2,9	7	822.000.000
1489	HYUNDAI	TIBURON LTD	2,7	4	1.090.000.000
1490	HYUNDAI	TRAJET	2,0	7	650.000.000
1491	HYUNDAI	TRAJET XG	2,0	9	650.000.000
1492	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2,0	9	650.000.000
1493	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2,0	9	650.000.000
1494	HYUNDAI	TUCSON	2,0	5	881.000.000
1495	HYUNDAI	TUCSON	2,7	5	1.200.000.000
1496	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2,0	5	949.000.000
1497	HYUNDAI	TUCSON DX	2,0	5	881.000.000
1498	HYUNDAI	TUCSON GLS	2,0	5	860.000.000
1499	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2,0	5	881.000.000
1500	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2,0	5	810.000.000
1501	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2,0	5	881.000.000
1502	HYUNDAI	TUCSON IX35	2,0	5	881.000.000
1503	HYUNDAI	TUCSON JX	2,0	5	881.000.000
1504	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2,4	5	1.048.000.000
1505	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2,0	5	869.000.000
1506	HYUNDAI	TUCSON LX20	2,0	5	810.000.000
1507	HYUNDAI	TUCSON MX	2,0	5	881.000.000
1508	HYUNDAI	TUCSON MXL	2,0	5	881.000.000
1509	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2,0	5	881.000.000
1510	HYUNDAI	TUCSON SE	2,4	5	1.048.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1511	HYUNDAI	TUCSON X20	2,0	5	797.000.000
1512	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2,0	4	800.000.000
1513	HYUNDAI	VELOSTER	1,6	4	817.000.000
1514	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1,6	4	798.000.000
1515	HYUNDAI	VERACRUZ	3,0	7	1.222.000.000
1516	HYUNDAI	VERACRUZ	3,8	7	1.376.000.000
1517	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3,0	7	1.200.000.000
1518	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3,0	7	1.222.000.000
1519	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3,0	7	1.200.000.000
1520	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3,0	7	1.222.000.000
1521	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3,8	7	1.100.000.000
1522	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3,8	7	1.140.000.000
1523	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3,8	7	1.376.000.000
1524	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3,0	7	1.222.000.000
1525	HYUNDAI	VERNA	1,3	4	400.000.000
1526	HYUNDAI	VERNA	1,3	5	400.000.000
1527	HYUNDAI	VERNA	1,4	5	400.000.000
1528	HYUNDAI	VERNA	1,5	5	426.000.000
1529	HYUNDAI	VERNA C	1,0	5	440.000.000
1530	HYUNDAI	VERNA C1.6	1,6	5	482.000.000
1531	HYUNDAI	VERNA GLS	1,5	5	426.000.000
1532	HYUNDAI	VERNA VALUE	1,4	5	400.000.000
1533	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,4	5	400.000.000
1534	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,5	5	450.000.000
1535	HYUNDAI	XG	3,0	5	862.000.000
1536	INFINITI	EX35	3,5	5	1.700.000.000
1537	INFINITI	EX35 JOURNEY	3,5	5	1.700.000.000
1538	INFINITI	FX35	3,5	5	1.790.000.000
1539	INFINITI	FX35 AWD	3,5	5	2.393.000.000
1540	INFINITI	FX37	3,7	5	2.406.000.000
1541	INFINITI	FX45	4,5	5	2.360.000.000
1542	INFINITI	G25	2,5	5	1.934.000.000
1543	INFINITI	G35	3,5	4	1.600.000.000
1544	INFINITI	G35	3,5	5	1.600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1545	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3,7	4	2.369.000.000
1546	INFINITI	G37 COUPE	3,7	4	2.369.000.000
1547	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3,7	4	2.369.000.000
1548	INFINITI	G37 JOURNEY	3,7	5	1.670.000.000
1549	INFINITI	G37 S	3,7	4	1.670.000.000
1550	INFINITI	JX35	3,5	7	2.296.000.000
1551	INFINITI	M 45	4,5	5	2.430.000.000
1552	INFINITI	M 45 SEDAN	4,5	5	2.310.000.000
1553	INFINITI	M35	3,5	5	2.100.000.000
1554	INFINITI	QX56	5,6	7	3.411.000.000
1555	INFINITI	QX56	5,6	8	2.090.000.000
1556	INFINITI	QX56 4WD	5,6	8	2.220.000.000
1557	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	3,5	7	3.099.000.000
1558	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	3,5	7	3.399.000.000
1559	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A-)	3,7	5	3.899.000.000
1560	INFINITI	QX80	5,6	7	4.899.000.000
1561	INFINITI	QX80	5,6	8	4.899.000.000
1562	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	5,6	6	6.999.000.000
1563	ISUZU	HILANDER CROSSW	2,5	9	515.000.000
1564	ISUZU	MU7	3,0	7	960.000.000
1565	ISUZU	MU-X (UCR85GGL-TLUHPH)	3,0	7	843.000.000
1566	ISUZU	MU-X (UCR86GGL-RLUHPH)	2,5	7	899.000.000
1567	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RAUHVN)	1,9	7	820.000.000
1568	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	1,9	7	960.000.000
1569	ISUZU	MU-X (UCS85GGL-TLUHVN)	3,0	7	1.120.000.000
1570	ISUZU	TROOPER	3,2	5	400.000.000
1571	ISUZU	TROOPER	3,2	7	325.000.000
1572	ISUZU	TROOPER	3,2	9	680.000.000
1573	IVECO	NJ5048XJC37	2,8	6	675.000.000
1574	JAC	A10	1,0	5	231.000.000
1575	JAC	HFC 6450M2	2,0	5	185.000.000
1576	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	6	190.000.000
1577	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	7	190.000.000
1578	JAC	HFC7200C	2,0	5	185.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1579	JAC	HFC7240SF	2,4	5	190.000.000
1580	JAC	J3A13	1,3	5	231.000.000
1581	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000
1582	JAC	REIN (HFC 6450M)	2,0	5	185.000.000
1583	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	2,0	5	3.229.000.000
1584	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2,0	5	2.409.000.000
1585	JAGUAR	E-PACE S (DF)	2,0	5	2.959.000.000
1586	JAGUAR	F TYPE S (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1587	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	2,0	5	4.051.000.000
1588	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	3,0	5	4.245.000.000
1589	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	2,0	5	3.149.000.000
1590	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.153.000.000
1591	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.352.000.000
1592	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.004.000.000
1593	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.137.000.000
1594	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	2,0	5	3.584.000.000
1595	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	3,0	5	3.430.000.000
1596	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	3,0	2	5.000.000.000
1597	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1598	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	5,0	2	5.689.000.000
1599	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	3,0	2	3.400.000.000
1600	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	2,0	5	2.599.000.000
1601	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	2,0	5	2.245.000.000
1602	JAGUAR	XF	2,0	5	2.689.000.000
1603	JAGUAR	XF	3,0	5	2.689.000.000
1604	JAGUAR	XF LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1605	JAGUAR	XF LUXURY	4,2	5	2.792.000.000
1606	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	2,0	5	3.065.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1607	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1608	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3,0	5	2.882.000.000
1609	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4,2	5	2.882.000.000
1610	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	2,0	5	2.369.000.000
1611	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	2,0	5	2.750.000.000
1612	JAGUAR	XF PURE (X260)	2,0	5	2.255.000.000
1613	JAGUAR	XF20T (X260)	2,0	5	2.689.000.000
1614	JAGUAR	XJ	2,0	5	2.570.000.000
1615	JAGUAR	XJ	3,0	5	3.767.000.000
1616	JAGUAR	XJ	5,0	5	3.783.000.000
1617	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2,0	5	3.767.000.000
1618	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3,0	5	3.767.000.000
1619	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4,2	5	2.792.000.000
1620	JAGUAR	XJL (WA2GB)	5,0	5	4.288.000.000
1621	JAGUAR	XJL (X351)	3,0	5	3.996.000.000
1622	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	5,0	5	11.086.000.000
1623	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	2,0	5	5.284.000.000
1624	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	3,0	5	6.080.000.000
1625	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	5,0	5	5.144.000.000
1626	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	3,0	5	3.784.000.000
1627	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1628	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1629	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	5,0	5	4.704.000.000
1630	JAGUAR	X-TYPE	2,5	5	1.250.000.000
1631	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	3,0	5	2.100.000.000
1632	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6,1	5	1.960.000.000
1633	JEEP	COMMANDER	4,7	7	1.600.000.000
1634	JEEP	COMMANDER LIMITED	3,0	7	3.695.000.000
1635	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5,7	7	1.760.000.000
1636	JEEP	COMPASS	2,4	5	1.274.000.000
1637	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,0	5	995.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1638	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,6	5	1.470.000.000
1639	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3,6	5	2.656.000.000
1640	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	5,7	5	2.020.000.000
1641	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3,6	5	1.470.000.000
1642	JEEP	LIBERTY SPORT	3,7	7	1.090.000.000
1643	JEEP	PATRIOT LIMITED	2,4	5	1.090.000.000
1644	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2,4	5	1.410.000.000
1645	JEEP	WRANGER RUBICON	3,8	4	1.667.000.000
1646	JEEP	WRANGLER	3,8	5	1.810.000.000
1647	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	3,6	4	2.283.000.000
1648	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,6	4	1.983.000.000
1649	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,8	4	1.170.000.000
1650	JEEP	WRANGLER SPORT	2,8	4	1.193.000.000
1651	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000
1652	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2,8	5	1.259.000.000
1653	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3,8	5	1.380.000.000
1654	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000
1655	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,8	5	1.667.000.000
1656	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	2,0	5	2.600.000.000
1657	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,6	5	1.856.000.000
1658	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,8	5	1.506.000.000
1659	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3,8	5	1.666.000.000
1660	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000
1661	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,8	5	1.744.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1662	JEEP	WRANGLER X	3,8	4	940.000.000
1663	JIANGLING	JX1021DSH	2,8	5	200.000.000
1664	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1,1	4	150.000.000
1665	JINBEI	SY6483N2	2,2	9	200.000.000
1666	JINBEI	SY6483Q2	2,7	9	200.000.000
1667	JINBEI	SY6521DS2	2,4	9	200.000.000
1668	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000
1669	KIA	CARENS	1,6	5	456.000.000
1670	KIA	CARENS	1,7	5	500.000.000
1671	KIA	CARENS	1,7	7	500.000.000
1672	KIA	CARENS	2,0	7	500.000.000
1673	KIA	CARENS EX	2,0	7	520.000.000
1674	KIA	CARENS EX CRDI	2,0	7	716.000.000
1675	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	514.000.000
1676	KIA	CARENS GLX	2,0	7	716.000.000
1677	KIA	CARENS GX	2,0	7	500.000.000
1678	KIA	CARENS PREMIUM	2,0	7	716.000.000
1679	KIA	CARNINVAL HI-LIMOUSINE	2,2	9	2.455.000.000
1680	KIA	CARNIVAL	2,7	8	410.000.000
1681	KIA	CARNIVAL	2,9	9	410.000.000
1682	KIA	CARNIVAL GLX	2,9	9	410.000.000
1683	KIA	CARNIVAL GS	2,5	7	410.000.000
1684	KIA	CARNIVAL II	2,5	7	410.000.000
1685	KIA	CARNIVAL II	2,9	9	410.000.000
1686	KIA	CARNIVAL LS	2,5	9	410.000.000
1687	KIA	CERATO	1,6	5	730.000.000
1688	KIA	CERATO	2,0	5	730.000.000
1689	KIA	CERATO EX	1,6	5	443.000.000
1690	KIA	CERATO GOLD	1,6	5	656.000.000
1691	KIA	CERATO KOUP	1,6	5	649.000.000
1692	KIA	CERATO KOUP	2,0	5	800.000.000
1693	KIA	CERATO LX	1,6	5	550.000.000
1694	KIA	CERATO SLX	1,6	5	550.000.000
1695	KIA	CERATO SX	1,6	5	504.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1696	KIA	FORTE	1,6	5	500.000.000
1697	KIA	FORTE GDI	1,6	5	569.000.000
1698	KIA	FORTE KOUP	1,6	5	693.000.000
1699	KIA	FORTE KOUP	2,0	5	693.000.000
1700	KIA	FORTE KOUP GDI	1,6	5	693.000.000
1701	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000
1702	KIA	FORTE SI	1,6	5	511.000.000
1703	KIA	FORTE SLI	1,6	5	511.000.000
1704	KIA	GRAND SEDONA	2,2	7	1.090.000.000
1705	KIA	GRAND SEDONA	3,3	7	1.203.000.000
1706	KIA	K3	1,6	5	710.000.000
1707	KIA	K5	2,0	5	1.009.000.000
1708	KIA	K5 GDI	2,4	5	950.000.000
1709	KIA	K7	2,4	5	1.170.000.000
1710	KIA	K7 VG240	2,4	5	1.112.000.000
1711	KIA	KOUP	2,0	5	729.000.000
1712	KIA	LOTZE LEX20	2,0	5	660.000.000
1713	KIA	MAGENTIS	2,0	5	704.000.000
1714	KIA	MOHAVE QV300	3,0	7	1.257.000.000
1715	KIA	MORNING	1,0	5	475.000.000
1716	KIA	MORNING EX	1,0	5	300.000.000
1717	KIA	MORNING EX	1,1	5	320.000.000
1718	KIA	MORNING L	1,0	5	320.000.000
1719	KIA	MORNING LX	1,0	5	360.000.000
1720	KIA	MORNING LX BLAC	1,0	5	360.000.000
1721	KIA	MORNING SLX	1,0	5	360.000.000
1722	KIA	MORNING SLX	1,1	5	360.000.000
1723	KIA	MORNING TCI	1,0	5	516.000.000
1724	KIA	OPIRUS	3,5	5	1.042.000.000
1725	KIA	OPIRUS	3,8	5	1.042.000.000
1726	KIA	OPTIMA	2,0	5	910.000.000
1727	KIA	OPTIMA	2,7	5	990.000.000
1728	KIA	OPTIMA EX	2,0	5	700.000.000
1729	KIA	OPTIMA EX	2,4	5	950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1730	KIA	OPTIMA EX V6	2,7	5	990.000.000
1731	KIA	OPTIMA G	2,0	5	925.000.000
1732	KIA	OPTIMA HYBRID	2,4	5	1.202.000.000
1733	KIA	OPTIMA L	2,0	5	915.000.000
1734	KIA	OPTIMA V6	2,7	5	990.000.000
1735	KIA	PICANTO	1,1	5	325.000.000
1736	KIA	PICANTO (KNABX512)	1,2	5	434.000.000
1737	KIA	PICANTO EX	1,1	5	320.000.000
1738	KIA	PICANTO LX	1,1	5	300.000.000
1739	KIA	PRIDE	1,4	5	488.000.000
1740	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1,6	5	400.000.000
1741	KIA	PRIDE L	1,4	5	488.000.000
1742	KIA	PRIDE LX	1,4	5	488.000.000
1743	KIA	PRIDE LX	1,5	5	500.000.000
1744	KIA	PRIDE LX	1,6	5	500.000.000
1745	KIA	PRIDE SLX	1,5	5	400.000.000
1746	KIA	PRIDE SLX	1,6	5	470.000.000
1747	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	2.598.000.000
1748	KIA	RAY	1,0	5	320.000.000
1749	KIA	RETONA	2,0	5	390.000.000
1750	KIA	RIO	1,4	5	585.000.000
1751	KIA	RIO	1,6	5	421.000.000
1752	KIA	RIO CVVT	1,6	5	439.000.000
1753	KIA	RIO EX	1,4	5	439.000.000
1754	KIA	RIO EX	1,6	5	600.000.000
1755	KIA	RIO LX	1,6	5	620.000.000
1756	KIA	RONDO LXV6	2,7	7	800.000.000
1757	KIA	SEDONA EX LWB	3,8	7	1.090.000.000
1758	KIA	SORENTO	2,0	7	993.000.000
1759	KIA	SORENTO	2,2	7	993.000.000
1760	KIA	SORENTO	2,4	7	925.000.000
1761	KIA	SORENTO	2,5	7	993.000.000
1762	KIA	SORENTO	3,4	7	1.137.000.000
1763	KIA	SORENTO DSL	2,2	7	865.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1764	KIA	SORENTO EX	2,4	7	925.000.000
1765	KIA	SORENTO EX	2,5	7	993.000.000
1766	KIA	SORENTO EX	3,3	7	1.050.000.000
1767	KIA	SORENTO EX	3,5	5	1.050.000.000
1768	KIA	SORENTO EX	3,8	5	1.180.000.000
1769	KIA	SORENTO GAS	2,4	7	845.000.000
1770	KIA	SORENTO GAS 4WD	2,4	7	925.000.000
1771	KIA	SORENTO LIMITED	2,0	7	930.000.000
1772	KIA	SORENTO LIMITED	2,2	7	993.000.000
1773	KIA	SORENTO LIMITED	2,5	7	1.130.000.000
1774	KIA	SORENTO LX	2,5	7	1.130.000.000
1775	KIA	SORENTO R LIMITED	2,0	7	1.284.000.000
1776	KIA	SORENTO R LIMITED	2,2	7	1.284.000.000
1777	KIA	SORENTO R TLX	2,0	5	930.000.000
1778	KIA	SORENTO R TLX	2,0	7	1.092.000.000
1779	KIA	SORENTO R TLX	2,2	7	1.284.000.000
1780	KIA	SORENTO R TLX	2,4	7	994.000.000
1781	KIA	SORENTO TLX	2,0	5	930.000.000
1782	KIA	SORENTO TLX	2,0	7	930.000.000
1783	KIA	SORENTO TLX	2,2	7	950.000.000
1784	KIA	SORENTO TLX	2,4	7	990.000.000
1785	KIA	SORENTO TLX	2,5	7	990.000.000
1786	KIA	SOUL	1,6	5	633.000.000
1787	KIA	SOUL	2,0	5	745.000.000
1788	KIA	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000
1789	KIA	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000
1790	KIA	SOUL 4U	2,0	5	657.000.000
1791	KIA	SPORTAGE	2,0	5	865.000.000
1792	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2,0	5	948.000.000
1793	KIA	SPORTAGE AWD	2,0	5	948.000.000
1794	KIA	SPORTAGE EX	2,4	5	1.110.000.000
1795	KIA	SPORTAGE GAS	2,0	5	794.000.000
1796	KIA	SPORTAGE GT LINE	2,0	5	948.000.000
1797	KIA	SPORTAGE LIMITED	2,0	5	927.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1798	KIA	SPORTAGE LX	2,0	5	822.000.000
1799	KIA	SPORTAGE LX	2,4	5	1.110.000.000
1800	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2,0	5	788.000.000
1801	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2,0	5	940.000.000
1802	KIA	SPORTAGE R LX	2,0	5	940.000.000
1803	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2,0	5	989.000.000
1804	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2,0	5	989.000.000
1805	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2,0	5	989.000.000
1806	KIA	SPORTAGE R TLX	2,0	5	850.000.000
1807	KIA	SPORTAGE TLX	2,0	5	850.000.000
1808	KIA	VISTO	0,8	5	150.000.000
1809	KIA	XTREK LX	2,0	7	247.000.000
1810	LADA 111	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000
1811	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6,5	2	37.796.000.000
1812	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	6,5	2	40.000.000.000
1813	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6,5	2	40.000.000.000
1814	LAMBORGHINI	GALLARDO	5,0	2	18.850.000.000
1815	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	5,2	2	18.850.000.000
1816	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	5,2	2	21.800.000.000
1817	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6,5	2	30.148.000.000
1818	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6,5	2	30.148.000.000
1819	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6,5	2	30.148.000.000
1820	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670-4SV	6,5	2	30.148.000.000
1821	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	4,0	5	19.800.000.000
1822	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000
1823	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000
1824	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	5	1.922.000.000
1825	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	9	1.703.000.000
1826	LAND ROVER	DEFENDER	3,0	5	2.400.000.000
1827	LAND ROVER	DEFENDER 110	2,5	9	1.922.000.000
1828	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3,0	7	3.000.000.000
1829	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	5	3.391.000.000
1830	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	7	3.391.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1831	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3,0	7	5.123.000.000
1832	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	5	5.123.000.000
1833	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	7	3.006.000.000
1834	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5,0	7	3.391.000.000
1835	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3,0	7	4.167.000.000
1836	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	4.219.000.000
1837	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000
1838	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3,0	7	5.079.000.000
1839	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3,0	7	4.437.450.000
1840	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000
1841	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000
1842	LAND ROVER	DISCOVERY III	4,0	7	2.278.000.000
1843	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3,0	7	3.669.000.000
1844	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3,0	7	3.899.000.000
1845	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3,0	7	4.050.000.000
1846	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2,0	7	2.868.000.000
1847	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	5	2.429.000.000
1848	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	7	2.865.000.000
1849	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	2,0	7	2.761.000.000
1850	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	2,0	7	2.859.000.000
1851	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	2,0	7	3.220.000.000
1852	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	7	2.165.000.000
1853	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	5	2.165.000.000
1854	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	2,0	7	2.489.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1855	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	5	2.399.000.000
1856	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	2,0	7	2.399.000.000
1857	LAND ROVER	DISCOVERY3	2,7	7	2.982.000.000
1858	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000
1859	LAND ROVER	DISCOVERY4	5,0	7	3.391.000.000
1860	LAND ROVER	FREE LANDER	2,0	5	1.100.000.000
1861	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000
1862	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000
1863	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2,0	5	1.200.000.000
1864	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3,2	5	2.400.000.000
1865	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2,2	5	1.165.000.000
1866	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2,5	5	1.150.000.000
1867	LAND ROVER	FREELANDER 2	2,2	5	1.100.000.000
1868	LAND ROVER	FREELANDER 2	3,2	5	2.400.000.000
1869	LAND ROVER	LHAMM4	4,0	5	2.278.000.000
1870	LAND ROVER	LR2 HSE	3,2	5	2.086.000.000
1871	LAND ROVER	LR2 SE	3,2	5	1.570.000.000
1872	LAND ROVER	LR3	4,0	7	2.278.000.000
1873	LAND ROVER	LR3 HSE	4,4	7	2.160.000.000
1874	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	5	1.940.000.000
1875	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	7	1.940.000.000
1876	LAND ROVER	LR4 HSE	5,0	7	2.763.000.000
1877	LAND ROVER	LR-SE	4,0	5	2.278.000.000
1878	LAND ROVER	RANGE ROVER	5,0	5	5.403.000.000
1879	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3,0	4	10.300.000.000
1880	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	5,0	5	5.200.000.000
1881	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	4.463.000.000
1882	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	4.463.000.000
1883	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,2	5	4.951.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1884	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	4	4.951.000.000
1885	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	5	4.951.000.000
1886	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	7.352.000.000
1887	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	7.352.000.000
1888	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	3,0	5	9.229.000.000
1889	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4,4	5	4.463.000.000
1890	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	4	7.166.000.000
1891	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	5	7.166.000.000
1892	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5,0	4	7.241.000.000
1893	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	5,0	5	7.166.000.000
1894	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	3,0	5	4.065.000.000
1895	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	4,4	4	4.890.000.000
1896	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2,0	5	6.865.000.000
1897	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	5	8.267.000.000
1898	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	11.753.000.000
1899	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	5	11.753.000.000
1900	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	2,0	5	7.000.000.000
1901	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3,0	5	9.829.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1902	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	7.166.000.000
1903	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5,0	5	7.166.000.000
1904	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOGUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	2,0	5	2.690.000.000
1905	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	2,0	5	3.326.000.000
1906	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	2,0	4	3.631.000.000
1907	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.631.000.000
1908	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.692.000.000
1909	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	4	2.692.000.000
1910	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	5	2.493.000.000
1911	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.500.000.000
1912	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	2,0	5	2.569.000.000
1913	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	2,0	5	2.500.000.000
1914	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	2,0	5	2.791.000.000
1915	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	2,0	5	3.019.000.000
1916	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.326.000.000
1917	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,2	5	2.300.000.000
1918	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	2,0	5	3.119.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1919	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	2,0	5	2.979.000.000
1920	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	2,0	5	2.901.000.000
1921	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.831.000.000
1922	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2,0	5	2.875.000.000
1923	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	2,0	5	2.100.000.000
1924	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	2,0	5	2.282.000.000
1925	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.276.000.000
1926	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	2,0	5	2.120.000.000
1927	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	2,0	5	2.164.000.000
1928	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	2,0	5	2.498.000.000
1929	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	2,0	5	2.679.000.000
1930	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	2,0	5	2.475.000.000
1931	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4,4	5	3.580.000.000
1932	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5,0	5	4.531.000.000
1933	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	3,0	5	6.443.000.000
1934	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	3,0	5	6.559.000.000
1935	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3,0	5	4.679.000.000
1936	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5,0	5	6.421.000.000
1937	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	3,0	4	4.537.000.000
1938	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	4	6.084.000.000
1939	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	12.331.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1940	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3,6	5	3.478.000.000
1941	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,2	5	4.780.000.000
1942	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,4	5	4.780.000.000
1943	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5,0	5	5.200.000.000
1944	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	3.495.000.000
1945	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	7	4.254.000.000
1946	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	5.200.000.000
1947	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	7	5.200.000.000
1948	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	2,0	5	2.901.000.000
1949	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3,0	5	5.136.000.000
1950	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	5.200.000.000
1951	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3,0	5	3.728.000.000
1952	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4,4	5	4.870.000.000
1953	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5,0	5	5.200.000.000
1954	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	3,0	7	4.597.000.000
1955	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	3,0	7	4.829.000.000
1956	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	3,0	7	5.237.000.000
1957	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	7	5.099.000.000
1958	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5,0	5	4.119.000.000
1959	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3,0	5	3.797.000.000
1960	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	2,7	5	4.217.000.000
1961	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	3,0	5	4.217.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1962	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	2,7	5	4.217.000.000
1963	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3,0	5	4.379.000.000
1964	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3,0	7	3.441.000.000
1965	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
1966	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5,0	5	5.066.000.000
1967	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3,6	5	3.478.000.000
1968	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
1969	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5,0	5	4.600.000.000
1970	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5,0	5	6.150.000.000
1971	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	3,0	4	11.409.000.000
1972	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	5,0	4	15.629.000.000
1973	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	8.202.000.000
1974	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5,0	5	6.150.000.000
1975	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	3,0	5	7.235.000.000
1976	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	3,0	5	3.300.000.000
1977	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	2,0	5	3.784.000.000
1978	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	2,0	5	3.326.000.000
1979	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	2,0	5	3.326.000.000
1980	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	3,0	5	5.194.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1981	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	4.339.000.000
1982	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3,0	5	5.349.000.000
1983	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2,0	5	3.699.000.000
1984	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	3,0	5	5.129.000.000
1985	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3,6	5	4.542.000.000
1986	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4,4	5	4.780.000.000
1987	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5,0	5	5.649.000.000
1988	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	3,0	5	7.235.000.000
1989	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3,0	5	7.399.000.000
1990	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	5,0	5	7.951.000.000
1991	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4,4	5	4.780.000.000
1992	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5,0	5	5.649.000.000
1993	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3,6	5	3.478.000.000
1994	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4,4	5	4.780.000.000
1995	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMP1E4	5,0	5	3.763.000.000
1996	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARED	4,2	5	4.300.000.000
1997	LEXUS	CT200H	1,8	5	2.064.000.000
1998	LEXUS	CT200H PREMIUM	1,8	5	1.731.000.000
1999	LEXUS	ES250 (ASV60L-BETGKV)	2,5	5	2.280.000.000
2000	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.499.000.000
2001	LEXUS	ES300	3,0	5	1.850.000.000
2002	LEXUS	ES300H	2,5	5	2.613.000.000
2003	LEXUS	ES330	3,3	5	1.370.000.000
2004	LEXUS	ES350 (GSV60L-BETGKV)	3,5	5	3.260.000.000
2005	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.130.000.000
2006	LEXUS	GS250	2,5	5	2.280.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2007	LEXUS	GS300	3,0	5	1.242.000.000
2008	LEXUS	GS300 (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.069.000.000
2009	LEXUS	GS350	3,5	5	4.470.000.000
2010	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZQH)	3,5	5	4.470.000.000
2011	LEXUS	GS350 AWD	3,4	5	4.470.000.000
2012	LEXUS	GS350 F SPORT	3,5	5	4.470.000.000
2013	LEXUS	GS400	4,0	5	2.563.000.000
2014	LEXUS	GS430	4,3	5	2.330.000.000
2015	LEXUS	GS450H	3,5	5	2.912.000.000
2016	LEXUS	GS460	4,6	5	2.360.000.000
2017	LEXUS	GS460	4,6	7	2.360.000.000
2018	LEXUS	GX 460	4,6	5	5.200.000.000
2019	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	4,6	7	5.200.000.000
2020	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	4,6	7	5.200.000.000
2021	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	6	5.350.000.000
2022	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	7	5.350.000.000
2023	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	4,6	7	5.200.000.000
2024	LEXUS	GX460 PREMIUM	2,8	7	3.900.000.000
2025	LEXUS	GX460 PREMIUM	4,6	7	3.900.000.000
2026	LEXUS	GX460 S.SPL	4,6	7	2.978.000.000
2027	LEXUS	GX470	4,7	8	2.324.000.000
2028	LEXUS	HS250H	2,4	5	1.879.000.000
2029	LEXUS	HS250H PREMIUM	2,4	5	1.879.000.000
2030	LEXUS	IS 300C S.SPL	3,0	4	2.604.000.000
2031	LEXUS	IS 350C	3,5	4	2.574.000.000
2032	LEXUS	IS F DIRECT	5,0	4	2.520.000.000
2033	LEXUS	IS250	2,5	5	1.891.000.000
2034	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	2,5	4	2.654.000.000
2035	LEXUS	IS250 C	2,5	4	2.624.000.000
2036	LEXUS	IS250 F SPORT	2,5	5	2.676.000.000
2037	LEXUS	IS250C	2,5	4	2.624.000.000
2038	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2,5	4	2.473.000.000
2039	LEXUS	IS300	3,0	5	1.400.000.000
2040	LEXUS	IS350	3,5	5	2.329.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2041	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3,5	4	2.329.000.000
2042	LEXUS	LC500	5,0	4	7.126.000.000
2043	LEXUS	LS 600H L LUXURY	5,0	5	4.670.000.000
2044	LEXUS	LS 600HL	6,0	5	5.536.000.000
2045	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	4	6.539.000.000
2046	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	5	6.518.000.000
2047	LEXUS	LS400	4,0	5	1.780.000.000
2048	LEXUS	LS430	4,3	5	2.200.000.000
2049	LEXUS	LS460	4,6	5	3.490.000.000
2050	LEXUS	LS460	4,7	5	5.583.000.000
2051	LEXUS	LS460 AWD	4,6	5	6.400.000.000
2052	LEXUS	LS460 L LUXURY	4,6	5	3.250.000.000
2053	LEXUS	LS460I	4,6	5	4.316.000.000
2054	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000
2055	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000
2056	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000
2057	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000
2058	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000
2059	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	3,4	5	7.080.000.000
2060	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	3,5	5	7.860.000.000
2061	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000
2062	LEXUS	LS600HL	5,0	4	5.320.000.000
2063	LEXUS	LS600HL	5,0	5	5.320.000.000
2064	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000
2065	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000
2066	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000
2067	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000
2068	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKA)	5,7	8	8.180.000.000
2069	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	8.020.000.000
2070	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKW)	5,7	8	8.020.000.000
2071	LEXUS	LX570 PLATINUM	5,7	8	8.020.000.000
2072	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.535.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2073	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2074	LEXUS	NX200T	2,0	5	2.408.000.000
2075	LEXUS	NX200T (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.599.000.000
2076	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	2,0	5	2.408.000.000
2077	LEXUS	NX200T F SPORT	2,0	5	2.078.000.000
2078	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.438.000.000
2079	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	2,0	5	2.438.000.000
2080	LEXUS	NX200T FWD	2,0	5	2.048.000.000
2081	LEXUS	NX300 (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.510.000.000
2082	LEXUS	NX300H AWD	2,5	5	3.172.000.000
2083	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2,5	5	3.204.000.000
2084	LEXUS	RC 350F SPORT	3,5	4	4.997.000.000
2085	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	3,5	4	4.997.000.000
2086	LEXUS	RC200T	2,0	4	2.980.000.000
2087	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2,0	4	2.980.000.000
2088	LEXUS	RC300 (ASC10L-RCZLZ)	2,0	4	3.270.000.000
2089	LEXUS	RX200T	2,0	5	3.060.000.000
2090	LEXUS	RX200T (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.060.000.000
2091	LEXUS	RX200T AWD	2,0	5	3.415.000.000
2092	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	2,0	5	3.415.000.000
2093	LEXUS	RX300	3,0	5	1.200.000.000
2094	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZW)	2,0	5	3.040.000.000
2095	LEXUS	RX330	3,3	5	1.500.000.000
2096	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2097	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.990.000.000
2098	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2099	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.990.000.000
2100	LEXUS	RX350 AWD	3,5	5	3.910.000.000
2101	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2102	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.910.000.000
2103	LEXUS	RX350 F SPORT	3,5	5	4.159.000.000
2104	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3,5	5	4.159.000.000
2105	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	3,5	7	4.090.000.000
2106	LEXUS	RX350L AWD	3,5	7	4.090.000.000
2107	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	3,5	6	3.910.000.000
2108	LEXUS	RX400H	3,3	5	1.914.000.000
2109	LEXUS	RX400H AWD	3,3	5	1.920.000.000
2110	LEXUS	RX400H AWD	3,5	5	1.920.000.000
2111	LEXUS	RX450H	3,3	5	4.100.000.000
2112	LEXUS	RX450H	3,5	5	4.100.000.000
2113	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	3,5	5	4.500.000.000
2114	LEXUS	RX450H AWD	3,5	5	4.100.000.000
2115	LEXUS	RX450H F SPORT	3,5	5	4.022.000.000
2116	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3,5	5	4.022.000.000
2117	LEXUS	RX450H FWD	3,5	5	4.100.000.000
2118	LEXUS	SC430	4,3	4	2.950.000.000
2119	LIFAN	620 EX	1,6	5	230.000.000
2120	LIFAN	LF 7130A	1,3	5	195.000.000
2121	LIFAN	LF7130	1,3	5	195.000.000
2122	LIFAN	LF7131A	1,3	5	266.000.000
2123	LIFAN	LF7132	1,3	5	266.000.000
2124	LIFAN	LF7132B	1,3	5	266.000.000
2125	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000
2126	LIFAN	LF7160L1	1,6	5	230.000.000
2127	LIFAN	LF7162	1,6	5	230.000.000
2128	LIFAN	LF7162C	1,6	5	230.000.000
2129	LINCOLN	MKT	3,5	6	2.668.000.000
2130	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3,5	6	2.593.000.000
2131	LINCOLN	MKX	3,5	5	1.690.000.000
2132	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	3,5	5	2.668.000.000
2133	LINCOLN	NAVIGATOR	5,4	8	1.990.000.000
2134	LINCOLN	NAVIGATOR L	5,4	8	2.230.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2135	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	3,5	7	6.625.000.000
2136	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	8	2.650.000.000
2137	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	9	2.650.000.000
2138	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4,6	6	2.070.000.000
2139	LOTUS	ELISE	1,8	2	1.620.000.000
2140	LUXGEN	7 CEO	2,2	4	470.000.000
2141	LUXGEN	7 MPV	2,2	7	990.000.000
2142	LUXGEN	M7 TURBO	2,2	6	462.000.000
2143	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2,2	6	715.000.000
2144	LUXGEN	M7 TURBO L	2,2	7	455.000.000
2145	LUXGEN	M722T	2,2	7	588.000.000
2146	LUXGEN	ROYALOUNGE	2,2	4	611.000.000
2147	LUXGEN	S3 S61FPA	1,6	5	329.400.000
2148	LUXGEN	S5	1,8	5	518.000.000
2149	LUXGEN	S5	2,0	5	528.000.000
2150	LUXGEN	S5 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2151	LUXGEN	S5 TURBO L	2,0	5	415.000.000
2152	LUXGEN	S518T	1,8	5	772.000.000
2153	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	2,0	5	420.000.000
2154	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2,0	5	415.000.000
2155	LUXGEN	U6 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2156	LUXGEN	U6 TURBO L	2,0	5	772.000.000
2157	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2,0	5	772.000.000
2158	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2,0	5	772.000.000
2159	LUXGEN	U7 22T L	2,2	7	588.000.000
2160	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	2,2	7	570.000.000
2161	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2,2	7	570.000.000
2162	MASERATI	GHIBLI	3,0	5	4.898.000.000
2163	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT	3,0	5	6.686.000.000
2164	MASERATI	GHIBLI S	3,0	5	4.932.000.000
2165	MASERATI	GHIBLI S Q4	3,0	5	5.126.000.000
2166	MASERATI	GRAN TURISMO	4,2	5	7.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2167	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4,2	4	8.441.000.000
2168	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4,7	5	8.100.000.000
2169	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4,7	5	7.979.000.000
2170	MASERATI	GRANTURISMO	4,2	4	8.441.000.000
2171	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	12.372.000.000
2172	MASERATI	GRANTURISMO S	4,7	4	12.372.000.000
2173	MASERATI	LEVANTE	3,0	5	6.118.000.000
2174	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	3,0	5	6.118.000.000
2175	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	3,0	5	6.693.000.000
2176	MASERATI	LEVANTE M156	3,0	5	5.500.000.000
2177	MASERATI	LEVANTE S	3,0	5	6.118.000.000
2178	MASERATI	QUATTROPORTE	3,0	5	6.199.000.000
2179	MASERATI	QUATTROPORTE	4,2	5	11.832.000.000
2180	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4,2	5	11.832.000.000
2181	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	3,8	5	10.000.000.000
2182	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3,0	5	6.898.000.000
2183	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3,0	5	8.686.000.000
2184	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000
2185	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3,0	5	6.768.000.000
2186	MAYBACH	57	5,5	4	12.364.000.000
2187	MAYBACH	57S	6,0	4	24.689.000.000
2188	MAYBACH	62	5,5	4	12.364.000.000
2189	MAYBACH	62 S	6,0	4	24.689.000.000
2190	MAYBACH	62 S	6,2	4	27.153.000.000
2191	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2192	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2193	MAZDA	2	1,5	5	680.000.000
2194	MAZDA	2	2,5	5	757.000.000
2195	MAZDA	2 SPORT	1,5	5	757.000.000
2196	MAZDA	3	1,5	5	758.000.000
2197	MAZDA	3	1,6	5	795.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2198	MAZDA	3	2,0	5	890.000.000
2199	MAZDA	3	2,6	5	890.000.000
2200	MAZDA	3 2.5S	2,5	5	850.000.000
2201	MAZDA	3 SPEED	2,0	5	890.000.000
2202	MAZDA	3 SPIRIT	2,0	5	890.000.000
2203	MAZDA	3 SPORT	2,3	5	870.000.000
2204	MAZDA	5	2,0	7	868.000.000
2205	MAZDA	5	2,3	6	1.052.000.000
2206	MAZDA	5 GRAND TOURING	2,3	6	930.000.000
2207	MAZDA	5 SPORT	2,5	6	750.000.000
2208	MAZDA	6	2,0	5	1.049.000.000
2209	MAZDA	6	2,5	5	1.185.000.000
2210	MAZDA	6 L	2,5	5	1.246.000.000
2211	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3,0	5	1.180.000.000
2212	MAZDA	CX-3	2,0	5	950.000.000
2213	MAZDA	CX-5	2,0	5	1.115.000.000
2214	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2,0	5	869.000.000
2215	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	2,5	5	989.000.000
2216	MAZDA	CX-5 AWD	2,5	5	1.210.000.000
2217	MAZDA	CX-7	2,3	5	1.340.000.000
2218	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000
2219	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000
2220	MAZDA	CX-9	3,7	7	1.715.000.000
2221	MAZDA	CX-9 AWD	2,5	7	2.050.000.000
2222	MAZDA	CX-9 AWD	3,7	7	1.745.000.000
2223	MAZDA	CX-9 AWD L	3,7	7	1.855.000.000
2224	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3,7	7	1.420.000.000
2225	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	1,5	5	589.000.000
2226	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	599.000.000
2227	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	509.000.000
2228	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	1,5	5	559.000.000
2229	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	850.000.000
2230	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	1,5	5	870.000.000
2231	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	2,0	5	940.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2232	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	2,0	5	970.000.000
2233	MAZDA	MAZDA 3 A2B	1,6	5	795.000.000
2234	MAZDA	MAZDA 6	2,0	5	1.130.000.000
2235	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000
2236	MAZDA	MX-5	2,0	2	1.690.000.000
2237	MAZDA	MX-5 MIATA	2,0	2	1.220.000.000
2238	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2,0	2	1.220.000.000
2239	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2,0	2	1.590.000.000
2240	MAZDA	RX-8	1,3	4	1.470.000.000
2241	MAZDA	TRIBUTE	2,3	5	920.000.000
2242	MCLAREN	570S	3,8	2	12.572.000.000
2243	MCLAREN	650S SPIDER	3,8	2	22.020.000.000
2244	MCLAREN	720S COUPE	4,0	2	17.708.600.000
2245	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000
2246	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000
2247	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000
2248	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000
2249	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000
2250	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000
2251	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000
2252	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000
2253	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000
2254	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000
2255	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000
2256	MERCEDES-BENZ	A200	1,6	5	1.264.000.000
2257	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1,6	5	1.226.000.000
2258	MERCEDES-BENZ	A250	2,0	5	1.699.000.000
2259	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	2,0	5	1.623.000.000
2260	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.002.000.000
2261	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	3,0	2	8.069.600.000
2262	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	2,0	5	2.249.000.000
2263	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	3,0	4	4.199.000.000
2264	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	3,0	4	4.199.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2265	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	2,0	5	2.329.000.000
2266	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	2,0	5	2.329.000.000
2267	MERCEDES-BENZ	AMG G63	4,0	5	8.508.000.000
2268	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	2,0	5	2.399.000.000
2269	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	2,0	5	2.399.000.000
2270	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	3,0	5	4.559.000.000
2271	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
2272	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5,5	7	11.949.000.000
2273	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	4,0	2	10.087.000.000
2274	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	4,0	2	8.259.000.000
2275	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	3,0	2	3.619.000.000
2276	MERCEDES-BENZ	B150	1,5	5	800.000.000
2277	MERCEDES-BENZ	B150	2,8	5	800.000.000
2278	MERCEDES-BENZ	B160	1,5	5	1.237.000.000
2279	MERCEDES-BENZ	B180	1,7	5	1.140.000.000
2280	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	2,0	5	1.000.000.000
2281	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	2,0	4	2.699.000.000
2282	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	4	900.000.000
2283	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	5	900.000.000
2284	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	1,8	5	900.000.000
2285	MERCEDES-BENZ	C200	2,0	5	1.389.000.000
2286	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.315.000.000
2287	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	2,1	5	1.409.000.000
2288	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.100.000.000
2289	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.100.000.000
2290	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	2,0	5	1.100.000.000
2291	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	1,8	5	1.100.000.000
2292	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	1,8	5	1.100.000.000
2293	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	2,1	5	1.885.000.000
2294	MERCEDES-BENZ	C220D	2,1	5	1.350.000.000
2295	MERCEDES-BENZ	C230	2,5	5	1.410.000.000
2296	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	1,8	5	1.200.000.000
2297	MERCEDES-BENZ	C240	2,6	5	1.301.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2298	MERCEDES-BENZ	C250	2,0	5	1.559.000.000
2299	MERCEDES-BENZ	C280	3,0	5	1.590.000.000
2300	MERCEDES-BENZ	C300	3,0	5	1.590.000.000
2301	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	2,0	4	2.699.000.000
2302	MERCEDES-BENZ	C350	3,5	5	1.840.000.000
2303	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	3,5	5	1.760.000.000
2304	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	6,2	5	2.560.000.000
2305	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	4,0	5	5.789.000.000
2306	MERCEDES-BENZ	CL 550	5,5	4	4.930.000.000
2307	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	6,2	4	6.540.000.000
2308	MERCEDES-BENZ	CL500	4,7	4	6.876.000.000
2309	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	5,5	4	7.020.000.000
2310	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	6,2	4	9.400.000.000
2311	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	1,6	5	1.529.000.000
2312	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	1,6	5	1.529.000.000
2313	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	2,0	5	1.869.000.000
2314	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	1,6	5	1.694.000.000
2315	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	2,0	5	1.949.000.000
2316	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	2,0	5	1.949.000.000
2317	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	2,0	5	1.869.000.000
2318	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.077.000.000
2319	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	3,0	4	2.720.000.000
2320	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	3,5	4	2.210.000.000
2321	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	1,8	4	1.050.000.000
2322	MERCEDES-BENZ	CLK320	3,2	4	1.500.000.000
2323	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	3,5	4	2.590.000.000
2324	MERCEDES-BENZ	CLK500	5,0	4	1.313.000.000
2325	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	5,5	4	2.630.000.000
2326	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6,2	4	4.260.000.000
2327	MERCEDES-BENZ	CLS 280	3,0	4	3.219.000.000
2328	MERCEDES-BENZ	CLS 300	3,0	4	3.219.000.000
2329	MERCEDES-BENZ	CLS 350	3,5	4	3.484.000.000
2330	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3,5	4	4.093.000.000
2331	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2332	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000
2333	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000
2334	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3,0	4	5.759.000.000
2335	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5,0	4	2.160.000.000
2336	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000
2337	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000
2338	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000
2339	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000
2340	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	4,7	4	6.619.000.000
2341	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	5,4	4	6.880.000.000
2342	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	5,5	4	3.230.000.000
2343	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000
2344	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	6,2	4	11.158.000.000
2345	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5,5	4	7.848.000.000
2346	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	3,5	5	2.481.000.000
2347	MERCEDES-BENZ	E200	1,8	5	1.515.000.000
2348	MERCEDES-BENZ	E200	2,0	5	2.465.000.000
2349	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	1,8	5	1.515.000.000
2350	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	1,8	5	1.515.000.000
2351	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.515.000.000
2352	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.500.000.000
2353	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	1,8	5	1.515.000.000
2354	MERCEDES-BENZ	E220CDI	2,1	5	1.129.000.000
2355	MERCEDES-BENZ	E240	2,6	5	1.150.000.000
2356	MERCEDES-BENZ	E250	2,0	5	2.465.000.000
2357	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
2358	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000
2359	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
2360	MERCEDES-BENZ	E270CDI	2,7	5	1.150.000.000
2361	MERCEDES-BENZ	E280	3,0	5	2.720.000.000
2362	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
2363	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	3,0	5	2.720.000.000
2364	MERCEDES-BENZ	E300	2,0	5	3.049.000.000
2365	MERCEDES-BENZ	E300	3,0	5	2.480.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2366	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000
2367	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3,0	5	2.480.000.000
2368	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000
2369	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000
2370	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,0	5	2.480.000.000
2371	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000
2372	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000
2373	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000
2374	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000
2375	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
2376	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000
2377	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000
2378	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
2379	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	3,5	4	3.114.000.000
2380	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	3,5	5	2.440.000.000
2381	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	3,0	5	2.863.000.000
2382	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	3,0	4	3.162.000.000
2383	MERCEDES-BENZ	E430	4,3	5	2.200.000.000
2384	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	4	2.700.000.000
2385	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	5	2.700.000.000
2386	MERCEDES-BENZ	E500	5,5	5	3.259.000.000
2387	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5,0	5	2.700.000.000
2388	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	5,4	5	3.259.000.000
2389	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000
2390	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000
2391	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000
2392	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	6,2	5	4.060.000.000
2393	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	5,5	5	5.243.000.000
2394	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	2,7	5	2.100.000.000
2395	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	3,0	4	4.366.000.000
2396	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3,0	5	3.959.000.000
2397	MERCEDES-BENZ	G350 D	3,0	5	5.714.000.000
2398	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	4,0	5	8.569.000.000
2399	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	5,4	5	4.367.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2400	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	5,5	5	10.219.000.000
2401	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	5,5	4	9.924.000.000
2402	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
2403	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000
2404	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4,7	7	3.582.000.000
2405	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	5,5	7	4.451.000.000
2406	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	3,0	7	2.880.000.000
2407	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3,0	7	2.200.000.000
2408	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	3,0	7	3.082.000.000
2409	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3,0	7	3.361.000.000
2410	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3,0	7	3.777.000.000
2411	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.777.000.000
2412	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.601.000.000
2413	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	3,0	7	3.959.000.000
2414	MERCEDES-BENZ	GL420	4,0	7	1.911.000.000
2415	MERCEDES-BENZ	GL450	4,6	7	2.310.000.000
2416	MERCEDES-BENZ	GL450	4,7	7	2.400.000.000
2417	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	3.874.000.000
2418	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4,0	7	3.682.000.000
2419	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	4,7	7	5.391.000.000
2420	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	5,5	7	6.895.000.000
2421	MERCEDES-BENZ	GL550	5,5	7	3.190.000.000
2422	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	4,7	7	4.823.000.000
2423	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	5,5	7	4.900.000.000
2424	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5,5	7	7.418.000.000
2425	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	5,5	7	6.895.000.000
2426	MERCEDES-BENZ	GLA 200	1,6	5	1.459.000.000
2427	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1,6	5	2.057.000.000
2428	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
2429	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	1,6	5	1.619.000.000
2430	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	2,0	5	1.859.000.000
2431	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.399.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2432	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
2433	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	2,0	5	2.879.000.000
2434	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	2,0	5	2.899.000.000
2435	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000
2436	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3,0	5	3.599.000.000
2437	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	3,0	5	4.129.000.000
2438	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	3,0	5	4.129.000.000
2439	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	3,0	5	3.929.000.000
2440	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
2441	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3,0	5	3.999.000.000
2442	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	2,1	5	1.696.000.000
2443	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2,1	5	1.696.000.000
2444	MERCEDES-BENZ	GLK250	2,0	5	1.538.000.000
2445	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	3,0	5	1.618.000.000
2446	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	3,5	5	2.300.000.000
2447	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	3,0	7	3.899.000.000
2448	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	3,0	7	4.029.000.000
2449	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3,0	7	4.599.000.000
2450	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	4,7	7	7.829.000.000
2451	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	4,7	7	7.295.000.000
2452	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	3,0	4	6.899.000.000
2453	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	350.000.000
2454	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	2,9	9	550.000.000
2455	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	6	550.000.000
2456	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
2457	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	5,5	2	23.560.000.000
2458	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	5	1.420.000.000
2459	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	7	1.420.000.000
2460	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	3,0	5	2.140.000.000
2461	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,5	5	2.306.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2462	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,7	7	2.142.000.000
2463	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	4,0	5	3.000.000.000
2464	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2,1	5	3.081.000.000
2465	MERCEDES-BENZ	ML270	2,7	7	1.600.000.000
2466	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	2,7	5	1.600.000.000
2467	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3,0	5	2.140.000.000
2468	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	5	2.200.000.000
2469	MERCEDES-BENZ	ML320	3,2	7	1.420.000.000
2470	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000
2471	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	3,0	5	2.200.000.000
2472	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000
2473	MERCEDES-BENZ	ML350	3,5	5	2.142.000.000
2474	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	5	2.142.000.000
2475	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	7	2.142.000.000
2476	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	3,5	5	3.397.000.000
2477	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,5	5	3.440.000.000
2478	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
2479	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
2480	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	3,0	5	3.499.000.000
2481	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	5	2.400.000.000
2482	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	7	2.400.000.000
2483	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,0	5	2.400.000.000
2484	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,5	5	2.800.000.000
2485	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	5,5	5	2.510.000.000
2486	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	6,2	5	4.140.000.000
2487	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	2.987.000.000
2488	MERCEDES-BENZ	R300L	3,0	7	3.114.000.000
2489	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	3,0	6	1.880.000.000
2490	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	6	2.126.000.000
2491	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	7	2.987.000.000
2492	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	3,5	6	1.840.000.000
2493	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3,5	6	2.889.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2494	MERCEDES-BENZ	R500	5,0	6	2.200.000.000
2495	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,0	6	2.300.000.000
2496	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,5	6	2.586.000.000
2497	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	6,2	6	5.000.000.000
2498	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	3,5	6	2.027.000.000
2499	MERCEDES-BENZ	S 350	3,5	5	4.202.000.000
2500	MERCEDES-BENZ	S 350 L	3,7	5	3.000.000.000
2501	MERCEDES-BENZ	S 450	4,7	5	3.500.000.000
2502	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	3,0	4	6.169.000.000
2503	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	3,0	4	7.219.000.000
2504	MERCEDES-BENZ	S 500 L	5,5	4	3.900.000.000
2505	MERCEDES-BENZ	S 55 L	5,4	5	5.109.000.000
2506	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	4,0	4	11.099.000.000
2507	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	4,0	4	11.099.000.000
2508	MERCEDES-BENZ	S 600 L	5,5	5	5.448.000.000
2509	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	6,0	4	14.499.000.000
2510	MERCEDES-BENZ	S300	3,0	5	4.132.000.000
2511	MERCEDES-BENZ	S300L	3,0	5	4.264.000.000
2512	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	3,0	5	3.492.000.000
2513	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,0	5	4.089.000.000
2514	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,2	5	4.089.000.000
2515	MERCEDES-BENZ	S350	3,5	4	3.000.000.000
2516	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000
2517	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000
2518	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000
2519	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3,0	4	4.707.000.000
2520	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000
2521	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	3,0	4	6.099.000.000
2522	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	4	4.412.000.000
2523	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	5	4.412.000.000
2524	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4,0	5	4.505.000.000
2525	MERCEDES-BENZ	S430	4,3	5	3.400.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2526	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	4,3	5	3.400.000.000
2527	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	4	9.149.000.000
2528	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	5	9.149.000.000
2529	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	4	5.889.000.000
2530	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	5	5.889.000.000
2531	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	4	6.339.000.000
2532	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	5	6.339.000.000
2533	MERCEDES-BENZ	S500	5,6	5	6.339.000.000
2534	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000
2535	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	5	9.149.000.000
2536	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,0	5	7.039.000.000
2537	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	4	7.039.000.000
2538	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	5	7.039.000.000
2539	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	4,7	4	10.479.000.000
2540	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	4,7	5	6.539.000.000
2541	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.058.000.000
2542	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	4,7	4	10.799.000.000
2543	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4,7	5	10.999.000.000
2544	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	4,7	4	10.999.000.000
2545	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4,7	4	8.438.000.000
2546	MERCEDES-BENZ	S500L	5,0	5	4.048.000.000
2547	MERCEDES-BENZ	S500L	5,5	5	4.921.000.000
2548	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.643.000.000
2549	MERCEDES-BENZ	S55	5,5	5	2.850.000.000
2550	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	5,4	5	3.000.000.000
2551	MERCEDES-BENZ	S550	4,7	5	5.486.000.000
2552	MERCEDES-BENZ	S550	5,4	5	9.090.000.000
2553	MERCEDES-BENZ	S550	5,5	5	9.090.000.000
2554	MERCEDES-BENZ	S550	5,6	5	9.090.000.000
2555	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	5,5	5	9.090.000.000
2556	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	4,7	4	6.439.000.000
2557	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	4,7	4	8.057.000.000
2558	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	5	9.090.000.000
2559	MERCEDES-BENZ	S600	5,8	5	9.090.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2560	MERCEDES-BENZ	S600	6,0	5	9.090.000.000
2561	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	4	8.350.000.000
2562	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	5,5	4	8.350.000.000
2563	MERCEDES-BENZ	S600 L	5,5	4	8.350.000.000
2564	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	4	14.169.000.000
2565	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	5	14.169.000.000
2566	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5,5	6	35.169.000.000
2567	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	5,5	5	12.989.000.000
2568	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	4	6.880.000.000
2569	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	5	5.519.000.000
2570	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	4	7.270.000.000
2571	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	5	5.371.000.000
2572	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	4	8.900.000.000
2573	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
2574	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,2	5	9.230.000.000
2575	MERCEDES-BENZ	SL350	3,5	2	4.577.000.000
2576	MERCEDES-BENZ	SL350	3,7	2	4.856.000.000
2577	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	3,5	2	5.530.000.000
2578	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	3,0	2	6.709.000.000
2579	MERCEDES-BENZ	SL500	5,0	2	4.200.000.000
2580	MERCEDES-BENZ	SL500R	5,0	2	4.200.000.000
2581	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	5,4	2	6.150.000.000
2582	MERCEDES-BENZ	SL550	5,5	2	4.540.000.000
2583	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	5,5	2	6.340.000.000
2584	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	6,2	2	8.910.000.000
2585	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	3,0	2	3.619.000.000
2586	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3,0	2	1.948.000.000
2587	MERCEDES-BENZ	SLK200	1,8	2	1.600.000.000
2588	MERCEDES-BENZ	SLK200	2,0	2	2.088.000.000
2589	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	1,8	2	1.848.000.000
2590	MERCEDES-BENZ	SLK280	3,0	2	2.100.000.000
2591	MERCEDES-BENZ	SLK300	2,0	2	2.649.000.000
2592	MERCEDES-BENZ	SLK350	3,5	2	3.247.000.000
2593	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3,5	2	3.156.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2594	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.156.000.000
2595	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	3,5	2	2.924.000.000
2596	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	5,4	2	3.010.000.000
2597	MERCEDES-BENZ	SLR	5,4	2	4.780.000.000
2598	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	3,0	2	8.480.000.000
2599	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	6,2	2	10.099.000.000
2600	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6,2	2	14.199.000.000
2601	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1,0	2	410.000.000
2602	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	2,1	9	650.000.000
2603	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	3,0	9	1.600.000.000
2604	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	2,1	7	2.499.000.000
2605	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	2,1	6	3.251.000.000
2606	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	7	2.569.000.000
2607	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	8	2.569.000.000
2608	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	6	2.569.000.000
2609	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	7	2.442.000.000
2610	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2,1	7	3.072.000.000
2611	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	2,1	6	3.571.000.000
2612	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	2,1	6	4.189.000.000
2613	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,6	7	460.000.000
2614	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,7	7	460.000.000
2615	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	6	2.744.000.000
2616	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	8	1.872.000.000
2617	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	6	1.800.000.000
2618	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	7	1.800.000.000
2619	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	4	3.000.000.000
2620	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	7	3.000.000.000
2621	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	2,1	7	1.460.000.000
2622	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	2,1	9	2.554.000.000
2623	MERCEDES-BENZ	VITO L	2,3	7	2.550.000.000
2624	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000
2625	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2,1	8	1.799.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2626	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	2,0	8	1.849.000.000
2627	MG	350C	1,5	5	255.000.000
2628	MG	3SW	1,4	5	225.000.000
2629	MG	750EX	1,8	5	400.000.000
2630	MG	MG3	1,3	5	209.000.000
2631	MG	MG3	1,5	5	225.000.000
2632	MG	MG3 XROSS	1,5	5	231.000.000
2633	MG	MG5	1,5	5	255.000.000
2634	MG	MG550	1,8	5	295.000.000
2635	MG	MG6	1,8	5	270.000.000
2636	MG	MG6 FAST-BACK	1,8	5	280.000.000
2637	MG	MG6 MAGNETTE.	1,8	5	280.000.000
2638	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1,8	5	240.000.000
2639	MG	NJ7180ZR	1,8	5	240.000.000
2640	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	2,0	5	2.249.000.000
2641	MINI	COOPER	1,5	4	1.189.000.000
2642	MINI	COOPER	1,5	5	1.257.000.000
2643	MINI	COOPER	1,6	4	1.237.000.000
2644	MINI	COOPER (XM51)	1,5	4	1.189.000.000
2645	MINI	COOPER (XS51)	1,5	5	1.257.000.000
2646	MINI	COOPER BAKER STREET	1,6	4	1.125.000.000
2647	MINI	COOPER CABRIO	1,6	2	1.403.000.000
2648	MINI	COOPER CABRIO	1,6	4	1.390.000.000
2649	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	1,5	5	1.441.000.000
2650	MINI	COOPER CONVERTI	1,6	4	1.020.000.000
2651	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	1,5	4	1.583.000.000
2652	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	4	1.484.000.000
2653	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	5	1.398.000.000
2654	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	1,5	5	1.749.000.000
2655	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	1,6	5	1.398.000.000
2656	MINI	COOPER PACEMAN	1,6	4	1.183.000.000
2657	MINI	COOPER ROADSTER	1,6	2	1.406.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2658	MINI	COOPER S	1,6	4	1.364.000.000
2659	MINI	COOPER S (WJ51)	2,0	4	1.969.000.000
2660	MINI	COOPER S (XM71)	2,0	4	1.769.000.000
2661	MINI	COOPER S (XR51)	2,0	4	1.969.000.000
2662	MINI	COOPER S (XS71)	2,0	5	1.819.000.000
2663	MINI	COOPER S (XU91)	2,0	5	2.049.000.000
2664	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	2,0	5	2.199.000.000
2665	MINI	COOPER S BAYSWATER	1,6	4	1.394.000.000
2666	MINI	COOPER S CLUBMAN	1,6	4	1.080.000.000
2667	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	2,0	5	2.049.000.000
2668	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1,6	4	1.170.000.000
2669	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	2,0	4	1.613.000.000
2670	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	4	1.484.000.000
2671	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	5	1.484.000.000
2672	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000
2673	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1,6	4	1.484.000.000
2674	MINI	COOPER S HARDTOP	1,6	4	980.000.000
2675	MINI	COOPER S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2676	MINI	COOPER S SEVEN	2,0	5	1.641.000.000
2677	MINI	COOPER SEVEN	1,5	5	1.369.000.000
2678	MINI	ONE	1,2	5	1.081.000.000
2679	MINI	ONE	1,6	4	800.000.000
2680	MINI	ONE (XU51)	1,5	5	1.529.000.000
2681	MINI	S CONVERTIBLE	1,5	4	1.708.000.000
2682	MINI	S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2683	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2684	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2685	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2686	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2687	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000
2688	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2689	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2690	MITSUBISHI	CHARIOT	2,0	7	230.000.000
2691	MITSUBISHI	COLT PLUS	1,6	5	500.000.000
2692	MITSUBISHI	DELICA GLS	3,0	7	515.000.000
2693	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	3,5	5	740.000.000
2694	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	2,4	4	970.000.000
2695	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	3,8	4	1.140.000.000
2696	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	2,4	4	1.240.000.000
2697	MITSUBISHI	GALANT	2,0	5	480.000.000
2698	MITSUBISHI	GALANT	2,4	5	1.031.000.000
2699	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	2,4	5	887.000.000
2700	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	2,5	5	640.000.000
2701	MITSUBISHI	L300	1,6	3	324.800.000
2702	MITSUBISHI	LANCER	1,5	5	577.000.000
2703	MITSUBISHI	LANCER	2,0	5	740.000.000
2704	MITSUBISHI	LANCER ES	2,0	5	780.000.000
2705	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	2,0	5	1.262.000.000
2706	MITSUBISHI	LANCER EX	2,0	5	740.000.000
2707	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	2,0	5	740.000.000
2708	MITSUBISHI	LANCER EX GT	2,0	5	710.000.000
2709	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	1,8	5	656.000.000
2710	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	2,0	5	714.000.000
2711	MITSUBISHI	LANCER GLX	1,6	5	500.000.000
2712	MITSUBISHI	LANCER IO	2,0	5	740.000.000
2713	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	2,0	5	1.151.000.000
2714	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2715	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	1,2	5	422.000.000
2716	MITSUBISHI	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	1,2	5	527.000.000
2717	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	1,2	5	440.000.000
2718	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	1,2	5	390.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2719	MITSUBISHI	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2720	MITSUBISHI	MONTERO	3,8	7	473.000.000
2721	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2722	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	2,4	7	1.275.000.000
2723	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	2,4	5	900.000.000
2724	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2,0	7	1.098.000.000
2725	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	2,0	5	1.098.000.000
2726	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	2,0	7	745.000.000
2727	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	2,0	5	993.000.000
2728	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	3,0	5	1.050.000.000
2729	MITSUBISHI	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	2,0	5	2.000.000.000
2730	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	2,0	5	978.000.000
2731	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	2,0	5	877.000.000
2732	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2733	MITSUBISHI	PAJERO	2,4	9	710.000.000
2734	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	5	790.000.000
2735	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	7	790.000.000
2736	MITSUBISHI	PAJERO	2,6	7	790.000.000
2737	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	7	1.100.000.000
2738	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	9	1.100.000.000
2739	MITSUBISHI	PAJERO	3,0	7	1.100.000.000
2740	MITSUBISHI	PAJERO	3,2	7	1.100.000.000
2741	MITSUBISHI	PAJERO	3,5	7	1.300.000.000
2742	MITSUBISHI	PAJERO	3,8	7	2.470.000.000
2743	MITSUBISHI	PAJERO (V93WLYXVUL)	3,0	7	2.120.000.000
2744	MITSUBISHI	PAJERO GL	2,8	9	1.570.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2745	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	7	1.672.000.000
2746	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	9	1.604.000.000
2747	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,0	7	1.946.000.000
2748	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,2	7	1.946.000.000
2749	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,5	7	1.955.000.000
2750	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000
2751	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	3,0	5	1.433.300.000
2752	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	3,8	7	2.470.000.000
2753	MITSUBISHI	PAJERO GLX	2,4	7	790.000.000
2754	MITSUBISHI	PAJERO GLX	3,0	7	2.090.000.000
2755	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2756	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2757	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2758	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
2759	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2760	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2761	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	3,0	7	1.160.000.000
2762	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	3,0	7	1.250.000.000
2763	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2764	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
2765	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	3,0	7	1.076.000.000
2766	MITSUBISHI	PAZERO	2,6	7	303.000.000
2767	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	6	999.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2768	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	7	999.000.000
2769	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	2,4	7	999.000.000
2770	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	2,5	9	630.000.000
2771	MITSUBISHI	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000
2772	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	2,4	7	453.000.000
2773	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
2774	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
2775	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	620.000.000
2776	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHLVVT)	1,5	7	550.000.000
2777	MITSUBISHI	ZINGER	2,4	7	630.000.000
2778	MOHAVE	QV300	3,0	7	610.000.000
2779	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4,8	2	7.077.000.000
2780	MORGAN	PLUS4	2,0	2	2.231.800.000
2781	NISSAN	350Z	3,5	2	1.390.000.000
2782	NISSAN	350Z COUPE	3,5	2	1.390.000.000
2783	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3,5	2	2.151.000.000
2784	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3,5	2	1.540.000.000
2785	NISSAN	350Z ROADSTER	3,5	2	1.670.000.000
2786	NISSAN	370Z	3,7	2	2.802.000.000
2787	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	3,7	2	3.102.000.000
2788	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3,7	2	2.802.000.000
2789	NISSAN	370Z NISMO TECH	3,7	2	2.802.000.000
2790	NISSAN	370Z TOURING	3,7	2	2.802.000.000
2791	NISSAN	A158	2,5	5	750.000.000
2792	NISSAN	ALMERA	1,5	5	320.000.000
2793	NISSAN	ALTIMA	2,4	5	970.000.000
2794	NISSAN	ALTIMA	2,5	5	1.228.000.000
2795	NISSAN	ALTIMA S	2,5	5	1.228.000.000
2796	NISSAN	ALTIMA SL	2,5	5	1.228.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2797	NISSAN	ARMADA LE	5,6	7	1.790.000.000
2798	NISSAN	ARMADA LE	5,6	8	1.789.000.000
2799	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000
2800	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2,0	5	600.000.000
2801	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2,0	5	818.000.000
2802	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	2,0	5	818.000.000
2803	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2,0	5	818.000.000
2804	NISSAN	CEDRIC VIP	3,0	5	1.350.000.000
2805	NISSAN	CEFIRO	2,0	5	740.000.000
2806	NISSAN	CEFIRO	3,0	5	740.000.000
2807	NISSAN	CEFIRO 30J	3,0	5	740.000.000
2808	NISSAN	FRONTIER	2,4	2	660.000.000
2809	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4,0	5	780.000.000
2810	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4,0	4	780.000.000
2811	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	800.000.000
2812	NISSAN	GRAND LIVINA H	1,8	7	800.000.000
2813	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1,8	7	800.000.000
2814	NISSAN	GT R PREMIUM	3,8	4	3.117.000.000
2815	NISSAN	JUKE	1,6	5	1.186.000.000
2816	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA-CCMB	1,6	5	1.186.000.000
2817	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1,6	5	1.345.000.000
2818	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	1,6	5	1.219.000.000
2819	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1,6	5	1.195.000.000
2820	NISSAN	JUKE SL	1,6	5	1.443.000.000
2821	NISSAN	JUKE SV	1,6	5	1.060.000.000
2822	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000
2823	NISSAN	LIVINA LS	1,6	5	739.000.000
2824	NISSAN	MARCH	1,3	5	580.000.000
2825	NISSAN	MAXIMA GV	3,0	5	800.000.000
2826	NISSAN	MAXIMA J	3,0	5	715.000.000
2827	NISSAN	MAXIMA SE	3,5	5	1.420.000.000
2828	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3,0	5	610.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2829	NISSAN	MAXIMA SV	3,5	5	1.420.000.000
2830	NISSAN	MICRA	1,2	5	664.000.000
2831	NISSAN	MURANO	3,5	5	2.489.000.000
2832	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3,5	5	2.789.000.000
2833	NISSAN	MURANO LE	3,5	5	1.350.000.000
2834	NISSAN	MURANO LE AWD	3,5	5	1.670.000.000
2835	NISSAN	MURANO SE	3,5	5	1.270.000.000
2836	NISSAN	MURANO SL	3,5	5	1.170.000.000
2837	NISSAN	MURANO SL AWD	3,5	5	1.240.000.000
2838	NISSAN	PATHFINDER	2,5	7	1.432.000.000
2839	NISSAN	PATHFINDER	4,0	7	1.898.000.000
2840	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000
2841	NISSAN	PATHFINDER LE	4,0	7	1.440.000.000
2842	NISSAN	PATHFINDER S	3,5	7	1.639.000.000
2843	NISSAN	PATHFINDER S	4,0	7	1.800.000.000
2844	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3,5	7	1.756.000.000
2845	NISSAN	PATHFINDER SE	4,0	7	1.210.000.000
2846	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4,0	7	1.898.000.000
2847	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000
2848	NISSAN	PATROL	3,0	7	1.000.000.000
2849	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000
2850	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000
2851	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000
2852	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000
2853	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000
2854	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000
2855	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000
2856	NISSAN	PATROL GL	3,0	7	1.504.000.000
2857	NISSAN	PATROL GL	3,0	9	1.504.000.000
2858	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000
2859	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000
2860	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000
2861	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2862	NISSAN	PATROL GL	4,5	9	1.504.000.000
2863	NISSAN	PATROL GL	4,8	7	1.504.000.000
2864	NISSAN	PATROL GR	3,0	7	1.504.000.000
2865	NISSAN	PATROL SGL	3,0	7	1.000.000.000
2866	NISSAN	PATROL SGL	4,2	7	1.200.000.000
2867	NISSAN	PATROL SGL	4,5	7	1.200.000.000
2868	NISSAN	PIXO	1,0	4	454.000.000
2869	NISSAN	PRIMERA	1,8	5	800.000.000
2870	NISSAN	PRIMERA	2,0	5	830.000.000
2871	NISSAN	PRIMERA GXE	2,0	5	333.000.000
2872	NISSAN	QASHQAI	2,0	5	1.300.000.000
2873	NISSAN	QASHQAI +2	1,5	7	1.399.000.000
2874	NISSAN	QASHQAI LE	2,0	5	650.000.000
2875	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2,0	5	1.280.000.000
2876	NISSAN	QASHQAI SE	2,0	5	1.053.000.000
2877	NISSAN	QASHQAI X	2,0	5	947.000.000
2878	NISSAN	QASHQAI+2	2,0	7	1.399.000.000
2879	NISSAN	QUASHQAI LE	2,0	5	1.280.000.000
2880	NISSAN	QUEST	3,3	7	1.020.000.000
2881	NISSAN	QUEST	3,5	7	1.020.000.000
2882	NISSAN	QUEST LE	3,5	7	1.100.000.000
2883	NISSAN	QUEST SE	3,5	7	1.410.000.000
2884	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000
2885	NISSAN	ROGUE S	2,5	5	1.205.000.000
2886	NISSAN	ROGUE SL	2,5	5	978.000.000
2887	NISSAN	ROGUE SL AWD	2,5	5	1.066.000.000
2888	NISSAN	SENTRA	2,5	5	940.000.000
2889	NISSAN	SENTRA 1.8	1,8	5	720.000.000
2890	NISSAN	SENTRA 2.0	2,0	5	870.000.000
2891	NISSAN	SENTRA GX	1,3	5	493.000.000
2892	NISSAN	SERENA	2,3	8	629.000.000
2893	NISSAN	SERENA	2,5	8	629.000.000
2894	NISSAN	SERENA 250E	2,5	7	629.000.000
2895	NISSAN	SERENA 250L	2,5	7	629.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2896	NISSAN	SUNNY	1,6	5	681.000.000
2897	NISSAN	SUNNY	1,7	5	684.000.000
2898	NISSAN	SUNNY	1,8	5	720.000.000
2899	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1,6	5	681.000.000
2900	NISSAN	TEANA	2,0	5	1.020.000.000
2901	NISSAN	TEANA	2,5	5	1.105.000.000
2902	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C--)	2,5	5	1.299.000.000
2903	NISSAN	TEANA 200XE	2,0	5	1.053.000.000
2904	NISSAN	TEANA 200XL	2,0	5	1.165.000.000
2905	NISSAN	TEANA 230EX	2,3	5	416.000.000
2906	NISSAN	TEANA 230JM	2,3	5	416.000.000
2907	NISSAN	TEANA 230LX	2,3	5	416.000.000
2908	NISSAN	TEANA 250XL	2,5	5	1.267.000.000
2909	NISSAN	TEANA 250XV	2,4	5	1.267.000.000
2910	NISSAN	TEANA 250XV	2,5	5	1.267.000.000
2911	NISSAN	TEANA 25P	2,5	5	1.404.000.000
2912	NISSAN	TEANA 3.5SL	3,5	5	1.695.000.000
2913	NISSAN	TEANA 350XV	3,5	5	2.125.000.000
2914	NISSAN	TEANA EX	2,0	5	650.000.000
2915	NISSAN	TEANA J31T	2,0	5	1.020.000.000
2916	NISSAN	TEANA LX	2,0	5	600.000.000
2917	NISSAN	TEANA SL	2,5	5	1.399.000.000
2918	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	1.026.000.000
2919	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	988.000.000
2920	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	1.226.000.000
2921	NISSAN	TERRANO	2,4	7	450.000.000
2922	NISSAN	TERRANO	2,7	7	520.000.000
2923	NISSAN	TERRANO	3,0	7	900.000.000
2924	NISSAN	TERRANO II	2,3	7	450.000.000
2925	NISSAN	TERRANO II	2,4	7	450.000.000
2926	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2927	NISSAN	TERRANO II	2,7	7	520.000.000
2928	NISSAN	TIIDA	1,6	5	500.000.000
2929	NISSAN	TIIDA	1,8	5	795.000.000
2930	NISSAN	TIIDA	2,0	5	795.000.000
2931	NISSAN	TIIDA SE	1,6	5	500.000.000
2932	NISSAN	TIIDA SE	1,8	5	795.000.000
2933	NISSAN	TITAN SE	5,6	5	1.160.000.000
2934	NISSAN	URVAN	3,0	3	640.000.000
2935	NISSAN	VERITA	1,3	5	450.000.000
2936	NISSAN	VERSA	1,8	5	600.000.000
2937	NISSAN	VERSA S	1,8	5	590.000.000
2938	NISSAN	VERSA SL	1,8	5	720.000.000
2939	NISSAN	XTERRA	3,3	5	832.000.000
2940	NISSAN	XTERRA	4,0	5	1.322.000.000
2941	NISSAN	XTERRA 4X4	4,0	5	1.735.000.000
2942	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4,0	5	1.735.000.000
2943	NISSAN	X-TRAIL	2,0	5	889.000.000
2944	NISSAN	X-TRAIL	2,2	5	889.000.000
2945	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000
2946	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2,0	5	889.000.000
2947	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000
2948	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	2,5	5	1.811.000.000
2949	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000
2950	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000
2951	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000
2952	OPEL	ANTARA	2,0	5	700.000.000
2953	OPEL	ANTARA	2,4	5	800.000.000
2954	OPEL	ANTARA	3,2	5	1.280.000.000
2955	OPEL	CORSA	1,0	5	490.000.000
2956	OPEL	CORSA	1,3	5	578.000.000
2957	OPEL	CORSA-C	1,0	5	490.000.000
2958	OPEL	CORSA-D	1,4	5	578.000.000
2959	OPEL	TIGRA	1,4	2	720.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2960	OPEL	ZAFIRA-A	2,0	7	800.000.000
2961	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2,7	5	1.054.000.000
2962	OPIRUS	GH350	3,5	4	920.000.000
2963	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2,7	5	1.054.000.000
2964	PEUGEOT	106	1,1	4	583.000.000
2965	PEUGEOT	107	1,0	4	583.000.000
2966	PEUGEOT	2008	1,6	5	1.110.000.000
2967	PEUGEOT	2008 16G AT	1,6	5	1.110.000.000
2968	PEUGEOT	206	1,4	5	798.000.000
2969	PEUGEOT	206	1,6	5	800.000.000
2970	PEUGEOT	206 CC	1,6	4	800.000.000
2971	PEUGEOT	207	1,6	4	1.579.000.000
2972	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000
2973	PEUGEOT	208	1,6	5	835.000.000
2974	PEUGEOT	208 16G AT HB	1,6	5	835.000.000
2975	PEUGEOT	208 CC5SF9	1,6	5	835.000.000
2976	PEUGEOT	3008	1,6	5	1.160.000.000
2977	PEUGEOT	308 ALLURE	1,6	5	1.280.000.000
2978	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1,6	5	1.280.000.000
2979	PEUGEOT	308 GT LINE	1,6	5	1.355.000.000
2980	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	1,6	5	1.355.000.000
2981	PEUGEOT	406	1,8	5	480.000.000
2982	PEUGEOT	407	2,0	5	673.000.000
2983	PEUGEOT	407	2,2	5	880.000.000
2984	PEUGEOT	5008	1,6	5	1.355.000.000
2985	PEUGEOT	508	1,6	5	1.365.000.000
2986	PEUGEOT	508 16G AT	1,6	5	1.190.000.000
2987	PEUGEOT	607	2,0	5	371.000.000
2988	PEUGEOT	607	2,2	4	800.000.000
2989	PEUGEOT	607	2,9	5	880.000.000
2990	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2,2	3	595.000.000
2991	PEUGEOT	RCZ	1,6	4	1.595.000.000
2992	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2,7	3	224.000.000
2993	PONTIAC	SOLSTICE	2,4	2	1.080.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2994	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2,0	2	1.080.000.000
2995	PONTIAC	VIBE	1,8	5	1.380.000.000
2996	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	2,0	2	3.564.000.000
2997	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	2,5	2	5.038.000.000
2998	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	2,5	2	4.433.000.000
2999	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2,0	2	3.443.000.000
3000	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	2,5	2	4.906.000.000
3001	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	2,5	2	4.312.000.000
3002	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3003	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3,8	4	6.362.000.000
3004	PORSCHE	911 CARRERA	3,0	4	5.975.000.000
3005	PORSCHE	911 CARRERA	3,4	4	5.975.000.000
3006	PORSCHE	911 CARRERA	3,6	4	6.248.000.000
3007	PORSCHE	911 CARRERA	3,8	4	6.362.000.000
3008	PORSCHE	911 CARRERA	4,0	4	3.568.000.000
3009	PORSCHE	911 CARRERA 4	3,0	4	6.600.000.000
3010	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3,0	4	7.370.000.000
3011	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3,0	4	8.228.000.000
3012	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3,0	4	8.998.000.000
3013	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3,6	4	6.248.000.000
3014	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3,0	4	8.074.000.000
3015	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	3,0	4	8.932.000.000
3016	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,0	4	6.490.000.000
3017	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,6	4	6.248.000.000
3018	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3019	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3,0	4	7.799.000.000
3020	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3,0	4	8.569.000.000
3021	PORSCHE	911 CARRERA S	3,8	4	6.362.000.000
3022	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3,0	4	7.381.000.000
3023	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3024	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	3,0	4	8.195.000.000
3025	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	3,0	2	6.897.000.000
3026	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	3,8	2	20.185.000.000
3027	PORSCHE	911 GT3 (991810)	4,0	2	11.055.000.000
3028	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4,0	2	13.948.000.000
3029	PORSCHE	911 TARGA	3,0	4	8.004.000.000
3030	PORSCHE	911 TARGA 4	3,0	4	8.030.000.000
3031	PORSCHE	911 TARGA 4	3,6	4	6.248.000.000
3032	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3,0	4	8.998.000.000
3033	PORSCHE	911 TARGA 4S	3,0	4	8.789.000.000
3034	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,6	4	6.290.000.000
3035	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,8	4	12.815.000.000
3036	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3037	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,8	4	11.957.000.000
3038	PORSCHE	911 TURBO S	3,8	4	14.450.000.000
3039	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000
3040	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3,8	4	13.816.000.000
3041	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3,8	4	17.435.000.000
3042	PORSCHE	BOXSTER	2,7	2	3.089.000.000
3043	PORSCHE	BOXSTER	2,9	2	3.089.000.000
3044	PORSCHE	BOXSTER S	3,4	2	3.422.000.000
3045	PORSCHE	CAYENNE	3,2	5	3.200.000.000
3046	PORSCHE	CAYENNE	3,6	5	3.713.000.000
3047	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3,0	5	4.312.000.000
3048	PORSCHE	CAYENNE GTS	3,6	5	6.457.000.000
3049	PORSCHE	CAYENNE GTS	4,8	5	6.457.000.000
3050	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3,0	5	3.971.000.000
3051	PORSCHE	CAYENNE S	3,6	5	5.401.000.000
3052	PORSCHE	CAYENNE S	4,5	5	6.457.000.000
3053	PORSCHE	CAYENNE S	4,8	5	6.457.000.000
3054	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	5.236.000.000
3055	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3,0	5	4.453.000.000
3056	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3,6	5	3.281.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3057	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4,8	5	9.086.000.000
3058	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4,0	5	8.690.000.000
3059	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4,8	5	4.842.000.000
3060	PORSCHE	CAYMAN	2,7	2	3.180.000.000
3061	PORSCHE	CAYMAN	2,9	2	3.180.000.000
3062	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2,7	2	3.292.000.000
3063	PORSCHE	CAYMAN S	3,4	2	4.157.000.000
3064	PORSCHE	GT3 COUPE	3,6	2	4.950.000.000
3065	PORSCHE	GT3 RS	3,6	2	5.750.000.000
3066	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	2.860.000.000
3067	PORSCHE	MACAN GTS	3,0	5	3.949.000.000
3068	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3,0	5	3.322.000.000
3069	PORSCHE	MACAN TURBO	3,6	5	4.884.000.000
3070	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000
3071	PORSCHE	PANAMERA	3,6	4	3.826.000.000
3072	PORSCHE	PANAMERA	4,8	4	5.973.000.000
3073	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3,0	4	4.730.000.000
3074	PORSCHE	PANAMERA 4	3,6	4	3.856.000.000
3075	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	3,0	4	4.928.000.000
3076	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3,0	4	5.258.000.000
3077	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	5	5.093.000.000
3078	PORSCHE	PANAMERA 4S	3,0	4	9.372.000.000
3079	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000
3080	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000
3081	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000
3082	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3,0	4	7.744.000.000
3083	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.238.000.000
3084	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000
3085	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4,0	4	9.746.000.000
3086	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4,0	4	9.955.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3087	PORSCHE	PANAMERA S	4,8	4	5.973.000.000
3088	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3,0	4	5.555.000.000
3089	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4,8	4	10.659.000.000
3090	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	4,0	4	10.659.000.000
3091	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4,8	4	10.659.000.000
3092	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	4,0	4	11.440.000.000
3093	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4,8	4	17.535.000.000
3094	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4,0	5	10.736.000.000
3095	RENAULT	CLIORS	1,6	5	1.200.000.000
3096	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000
3097	RENAULT	DUSTER	2,0	5	560.000.000
3098	RENAULT	ESPACE	2,9	7	880.000.000
3099	RENAULT	FLUENCE	2,0	5	995.000.000
3100	RENAULT	KOLEOS	2,0	5	1.020.000.000
3101	RENAULT	KOLEOS	2,5	5	1.140.000.000
3102	RENAULT	KOLEOS 4WD	2,5	5	1.300.000.000
3103	RENAULT	LAGUNA	2,9	5	169.000.000
3104	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1,9	5	610.000.000
3105	RENAULT	LATITUDE	2,0	5	1.200.000.000
3106	RENAULT	LATITUDE	2,5	5	1.300.000.000
3107	RENAULT	MEGANE	1,6	4	820.000.000
3108	RENAULT	MEGANE	1,6	5	820.000.000
3109	RENAULT	MEGANE	2,0	5	820.000.000
3110	RENAULT	MEGANE RS	2,0	5	1.220.000.000
3111	RENAULT	SAFRANE	2,5	5	1.449.000.000
3112	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1,6	5	619.000.000
3113	RENAULT	TALISMAN	1,6	5	1.495.600.000
3114	RENAULT	TWINGO	1,1	4	438.000.000
3115	RENAULT	WIND	1,6	2	750.000.000
3116	RIICH	M1 SQR7100S187	1,0	5	288.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3117	ROEWE	550	1,8	5	355.000.000
3118	ROEWE	550S	1,8	5	355.000.000
3119	ROEWE	CSA7250AA-GD	2,5	5	500.000.000
3120	ROLLS-ROYCE	DAWN	6,6	5	35.141.000.000
3121	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6,7	4	40.658.000.000
3122	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000
3123	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	4	42.497.000.000
3124	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	5	42.497.000.000
3125	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6,6	5	42.497.000.000
3126	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	6,6	5	42.497.000.000
3127	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6,6	5	21.857.000.000
3128	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM	6,7	5	43.000.000.000
3129	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3130	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE FJ21 LHD	6,7	5	39.176.000.000
3131	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6,7	4	33.308.000.000
3132	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6,7	5	33.308.000.000
3133	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6,7	5	50.011.000.000
3134	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3135	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB FJ01 LHD	6,7	5	41.906.000.000
3136	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM FJ61 LHD	6,7	5	43.000.000.000
3137	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	4	43.000.000.000
3138	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	5	43.000.000.000
3139	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3140	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6,7	4	50.011.000.000
3141	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	4	41.906.000.000
3142	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3143	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	4	41.906.000.000
3144	ROLLS-ROYCE	PHANTON EXTENDED WHEELBASE	6,7	5	41.906.000.000
3145	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6,6	4	31.937.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3146	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6,6	5	31.937.000.000
3147	ROVER	75	2,5	5	480.000.000
3148	SAMSUNG	QM5 BOSE	2,0	5	558.000.000
3149	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000
3150	SAMSUNG	QM5 LE	2,0	5	690.000.000
3151	SAMSUNG	QM5 RE	2,0	5	690.000.000
3152	SAMSUNG	QM5 RE25	2,5	5	1.030.000.000
3153	SAMSUNG	QM5 SE	2,0	5	690.000.000
3154	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000
3155	SAMSUNG	SM3 CE	1,6	5	534.000.000
3156	SAMSUNG	SM3 LE	1,6	5	547.000.000
3157	SAMSUNG	SM3 LE	1,8	5	600.000.000
3158	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1,6	5	600.000.000
3159	SAMSUNG	SM3 PE	1,6	5	436.000.000
3160	SAMSUNG	SM3 SE	1,6	5	474.000.000
3161	SAMSUNG	SM5 LE	2,0	5	1.052.000.000
3162	SAMSUNG	SM5 RE	2,0	5	710.000.000
3163	SAMSUNG	SM5 SE	2,0	5	1.052.000.000
3164	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000
3165	SAMSUNG	SM520	2,0	5	301.000.000
3166	SATURN	SKY	2,4	2	1.137.000.000
3167	SCION	FR-S	2,0	4	2.240.000.000
3168	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000
3169	SCION	TC	2,4	5	760.000.000
3170	SCION	XB	1,5	5	570.000.000
3171	SCION	XB	2,4	5	760.000.000
3172	SCION	XD	1,8	5	810.000.000
3173	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000
3174	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000
3175	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	3,6	5	1.820.000.000
3176	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	2,0	5	2.363.000.000
3177	SMART	FORFOUR	1,1	4	530.000.000
3178	SMART	FORFOUR	1,1	5	530.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3179	SMART	FORFOUR	1,3	4	550.000.000
3180	SMART	FORFOUR	1,3	5	550.000.000
3181	SMART	FORFOUR	1,5	4	580.000.000
3182	SMART	FORFOUR	1,5	5	580.000.000
3183	SMART	FORTWO	0,6	2	500.000.000
3184	SMART	FORTWO	0,7	2	500.000.000
3185	SMART	FORTWO	0,8	2	500.000.000
3186	SMART	FORTWO BRABUS	1,0	2	690.000.000
3187	SMART	FORTWO BRABUS C	1,0	2	610.000.000
3188	SMART	FORTWO CABRIO	0,7	2	500.000.000
3189	SMART	FORTWO CABRIO	1,0	2	690.000.000
3190	SMART	FORTWO COUPE	0,7	2	500.000.000
3191	SMART	FORTWO COUPE	1,0	2	583.000.000
3192	SMART	FORTWO COUPE MH	1,0	2	583.000.000
3193	SMART	FORTWO COUPE MHD	1,0	2	583.000.000
3194	SMART	FORTWO COUPE PA	1,0	2	583.000.000
3195	SMART	FORTWO COUPLE	0,8	2	265.000.000
3196	SMART	FORTWO PASSION	1,0	2	630.000.000
3197	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1,0	2	760.000.000
3198	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1,0	2	760.000.000
3199	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1,0	2	618.000.000
3200	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1,0	2	618.000.000
3201	SMART	FORTWO PURE	0,7	2	500.000.000
3202	SMART	FORTWO PURE COUPE	1,0	2	610.000.000
3203	SMART	ROADSTER	0,7	2	500.000.000
3204	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000
3205	SMART	ROADSTER-COUPE	0,7	2	500.000.000
3206	SOUTH EAST	DN6410M	1,3	7	173.000.000
3207	SOUTH EAST	DN6441E	2,0	8	330.000.000
3208	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2,0	8	173.000.000
3209	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1,3	8	173.000.000
3210	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	160.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3211	SOYAT	NJ7150	1,5	5	145.000.000
3212	SSANGYONG	661TDI	2,3	7	385.000.000
3213	SSANGYONG	ACTYON	2,0	5	550.000.000
3214	SSANGYONG	ACTYON CX5	2,0	5	550.000.000
3215	SSANGYONG	ACTYON CX7	2,0	5	550.000.000
3216	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2,0	5	1.026.000.000
3217	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2,0	5	600.000.000
3218	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2,0	5	469.000.000
3219	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2,0	5	1.026.000.000
3220	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2,0	5	1.026.000.000
3221	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3,2	5	900.000.000
3222	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3,6	5	2.800.000.000
3223	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5,0	5	3.600.000.000
3224	SSANGYONG	G4 REXTON	2,2	5	1.065.000.000
3225	SSANGYONG	KORANDO	2,0	5	618.000.000
3226	SSANGYONG	KORANDO	2,9	2	400.000.000
3227	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2,0	5	643.000.000
3228	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2,0	5	643.000.000
3229	SSANGYONG	KORANDO D20T	2,0	5	618.000.000
3230	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2,0	5	618.000.000
3231	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2,0	5	643.000.000
3232	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2,0	5	650.000.000
3233	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2,9	2	400.000.000
3234	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000
3235	SSANGYONG	KYRON	2,0	7	550.000.000
3236	SSANGYONG	KYRON	2,7	7	650.000.000
3237	SSANGYONG	KYRON EV5	2,0	7	550.000.000
3238	SSANGYONG	KYRON LV5	2,0	7	550.000.000
3239	SSANGYONG	KYRON LV7	2,7	7	650.000.000
3240	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2,0	7	550.000.000
3241	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000
3242	SSANGYONG	MUSSO	2,9	5	420.000.000
3243	SSANGYONG	REXTON	2,7	7	946.000.000
3244	SSANGYONG	REXTON	2,0	7	880.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3245	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000
3246	SSANGYONG	REXTON II RX320	3,2	7	700.000.000
3247	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2,7	7	946.000.000
3248	SSANGYONG	REXTON RJ290	2,9	7	420.000.000
3249	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2,7	7	650.000.000
3250	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2,7	7	600.000.000
3251	SSANGYONG	REXTON RX290	2,9	7	420.000.000
3252	SSANGYONG	REXTON RX320	3,2	7	700.000.000
3253	SSANGYONG	REXTON RX4	2,0	7	1.071.000.000
3254	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2,7	7	946.000.000
3255	SSANGYONG	REXTON RX7	2,7	7	946.000.000
3256	SSANGYONG	REXTON W	2,0	7	779.000.000
3257	SSANGYONG	STAVIC	1,6	7	800.000.000
3258	SSANGYONG	STAVIC	2,0	7	750.000.000
3259	SSANGYONG	STAVIC	2,0	9	800.000.000
3260	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	7	600.000.000
3261	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	9	600.000.000
3262	SSANGYONG	TIVOLI	1,6	5	561.000.000
3263	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1,6	5	687.000.000
3264	SSANGYONG	XLV	1,6	5	600.000.000
3265	SUBARU	B9 TRIBECA	3,0	7	1.316.000.000
3266	SUBARU	BRZ	2,0	4	1.706.000.000
3267	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2,0	5	1.310.000.000
3268	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2,0	5	1.445.000.000
3269	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	2,0	5	1.323.000.000
3270	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	2,0	5	1.032.000.000
3271	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2,0	5	1.138.000.000
3272	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	2,0	5	1.096.000.000
3273	SUBARU	FORESTER 2.0X	2,0	5	1.310.000.000
3274	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2,0	5	1.310.000.000
3275	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2,0	5	1.666.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3276	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2,0	5	1.533.000.000
3277	SUBARU	FORESTER 2.5X	2,5	5	1.020.000.000
3278	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2,5	5	1.290.000.000
3279	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2,5	5	1.508.000.000
3280	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000
3281	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000
3282	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	2,0	5	1.168.000.000
3283	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2,0	5	1.168.000.000
3284	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	2,5	5	1.690.000.000
3285	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	2,5	5	1.200.000.000
3286	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	2,0	5	1.168.000.000
3287	SUBARU	IMPREZA WRX STI	2,5	5	1.690.000.000
3288	SUBARU	LEGACY 2.0	2,0	5	832.000.000
3289	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2,5	5	1.400.000.000
3290	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2,5	5	1.398.000.000
3291	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	2,5	5	1.448.000.000
3292	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	3,6	5	1.700.000.000
3293	SUBARU	LEGACY AWD	2,5	5	1.546.000.000
3294	SUBARU	LEGACY I S	2,5	5	1.439.000.000
3295	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1,6	5	1.397.500.000
3296	SUBARU	LEVORG GT-S	1,6	5	1.489.000.000
3297	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2,5	5	1.140.000.000
3298	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2,5	5	1.575.000.000
3299	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2,5	5	1.390.000.000
3300	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	2,5	5	1.762.000.000
3301	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	2,5	5	1.632.000.000
3302	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	2,5	5	1.651.000.000
3303	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	2,5	5	1.735.000.000
3304	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3,6	5	1.768.000.000
3305	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3,6	5	1.897.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3306	SUBARU	OUTBACK AWD	2,5	5	1.689.000.000
3307	SUBARU	OUTBACK AWD	3,6	5	1.851.000.000
3308	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2,5	5	1.689.000.000
3309	SUBARU	TRIBECA	3,6	7	1.290.000.000
3310	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3,6	7	1.800.000.000
3311	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3,6	7	1.400.000.000
3312	SUBARU	TRIBECA R AWD	3,6	7	1.872.000.000
3313	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	2,0	5	1.736.000.000
3314	SUBARU	WRX AWD	2,0	5	1.575.000.000
3315	SUBARU	WRX AWD CVT	2,0	5	1.575.000.000
3316	SUBARU	WRX STI	2,5	5	1.670.000.000
3317	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	2.000.000.000
3318	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	1.970.000.000
3319	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	2,5	5	1.800.000.000
3320	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2,0	5	1.311.000.000
3321	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	2,0	5	1.311.000.000
3322	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.484.000.000
3323	SUBARU	XV I-S	2,0	5	1.368.000.000
3324	SUZUKI	ALTO	1,0	4	460.000.000
3325	SUZUKI	ALTO K10	1,0	4	460.000.000
3326	SUZUKI	APV	1,6	8	474.000.000
3327	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
3328	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	474.000.000
3329	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	1,0	5	354.000.000
3330	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	1,0	5	329.000.000
3331	SUZUKI	CELERIO GLX	1,0	4	400.000.000
3332	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	1,4	5	469.100.000
3333	SUZUKI	ERTIGA	1,4	7	639.000.000
3334	SUZUKI	ERTIGA GL	1,4	7	601.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3335	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	1,5	7	469.100.000
3336	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	5	601.000.000
3337	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	7	601.000.000
3338	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	1,5	7	516.100.000
3339	SUZUKI	GRAND VITARA	2,0	5	691.000.000
3340	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	5	980.000.000
3341	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	7	980.000.000
3342	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2,7	5	1.180.000.000
3343	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2,7	7	980.000.000
3344	SUZUKI	JIMNY	1,5	4	528.000.000
3345	SUZUKI	RENO BASE	2,0	5	640.000.000
3346	SUZUKI	SWIFT	1,3	5	569.000.000
3347	SUZUKI	SWIFT	1,5	5	604.000.000
3348	SUZUKI	SWIFT GL	1,4	5	569.000.000
3349	SUZUKI	SWIFT GL	1,5	5	604.000.000
3350	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	1,2	5	479.000.000
3351	SUZUKI	SWIFT GLX	1,4	5	569.000.000
3352	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	1,2	5	541.000.000
3353	SUZUKI	SX4	1,6	5	660.000.000
3354	SUZUKI	SX4	2,0	5	660.000.000
3355	SUZUKI	VITARA YD21S	1,6	5	747.800.000
3356	SUZUKI	XL-7	2,7	7	561.000.000
3357	SUZUKI	XL-7	3,6	7	860.000.000
3358	SUZUKI	XL7 LIMITED	3,6	7	1.160.000.000
3359	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3,6	7	1.589.000.000
3360	TATA	INDICA GLX	1,4	5	368.000.000
3361	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1,4	5	390.000.000
3362	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1,4	5	611.000.000
3363	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1,4	5	611.000.000
3364	TIANMA	KZ6460TAS	2,4	5	350.000.000
3365	TOBE	M'CAR	1,3	5	320.000.000
3366	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	5	2.373.000.000
3367	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	7	2.659.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3368	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,0	5	1.300.000.000
3369	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,7	5	1.360.000.000
3370	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	5	1.477.000.000
3371	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	7	1.078.000.000
3372	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	5	1.589.000.000
3373	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	7	1.894.000.000
3374	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,7	7	2.420.000.000
3375	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4,0	7	1.928.000.000
3376	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4,7	5	2.420.000.000
3377	TOYOTA	86	2,0	4	1.650.000.000
3378	TOYOTA	86 COUPE	2,0	4	1.636.000.000
3379	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2,0	4	1.678.000.000
3380	TOYOTA	ALPHARD	2,4	7	2.026.000.000
3381	TOYOTA	ALPHARD	3,0	7	3.533.000.000
3382	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	3,5	7	4.038.000.000
3383	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3,5	6	3.832.000.000
3384	TOYOTA	AURION GRANDE	3,5	5	1.300.000.000
3385	TOYOTA	AVALON	3,5	5	1.350.000.000
3386	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
3387	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2,5	5	2.371.000.000
3388	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2,5	5	2.371.000.000
3389	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2,5	5	2.153.000.000
3390	TOYOTA	AVALON LIMITED	3,5	5	2.677.000.000
3391	TOYOTA	AVALON TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3392	TOYOTA	AVALON XL	3,0	5	750.000.000
3393	TOYOTA	AVALON XL	3,5	5	1.350.000.000
3394	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3395	TOYOTA	AVALON XLS	3,0	5	750.000.000
3396	TOYOTA	AVALON XLS	3,5	5	1.420.000.000
3397	TOYOTA	AVANZA (F653LM-GMDFF)	1,3	7	537.000.000
3398	TOYOTA	AVANZA (F654LM-GQMFF)	1,5	7	593.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3399	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000
3400	TOYOTA	AVENSIS	1,8	5	800.000.000
3401	TOYOTA	AVENSIS	2,0	5	800.000.000
3402	TOYOTA	AYGO	1,0	4	507.000.000
3403	TOYOTA	AYGO	1,0	5	607.000.000
3404	TOYOTA	BELTA	1,3	5	560.000.000
3405	TOYOTA	CAMRY	2,2	4	650.000.000
3406	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	650.000.000
3407	TOYOTA	CAMRY	2,4	5	920.000.000
3408	TOYOTA	CAMRY	3,0	5	1.050.000.000
3409	TOYOTA	CAMRY	3,5	5	1.380.000.000
3410	TOYOTA	CAMRY (ASV51L-JETGHR)	2,0	5	1.248.000.000
3411	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	2,4	5	920.000.000
3412	TOYOTA	CAMRY CE	2,4	5	920.000.000
3413	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	999.000.000
3414	TOYOTA	CAMRY E	2,4	5	1.080.000.000
3415	TOYOTA	CAMRY G	2,0	5	999.000.000
3416	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	1.151.000.000
3417	TOYOTA	CAMRY GL	2,4	5	1.174.000.000
3418	TOYOTA	CAMRY GL	2,5	5	1.239.000.000
3419	TOYOTA	CAMRY GLI	2,2	5	650.000.000
3420	TOYOTA	CAMRY GLX	2,4	5	1.239.000.000
3421	TOYOTA	CAMRY GLX	2,5	5	2.034.000.000
3422	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2,4	5	1.239.000.000
3423	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3,0	5	1.050.000.000
3424	TOYOTA	CAMRY GV6	3,0	5	1.050.000.000
3425	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2,4	5	1.479.000.000
3426	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2,5	5	1.656.000.000
3427	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2,4	5	1.656.000.000
3428	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2,4	5	1.656.000.000
3429	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2,4	5	1.479.000.000
3430	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2,5	5	1.656.000.000
3431	TOYOTA	CAMRY LE	2,4	5	970.000.000
3432	TOYOTA	CAMRY LE	2,5	5	1.263.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3433	TOYOTA	CAMRY LE	3,0	5	1.300.000.000
3434	TOYOTA	CAMRY LE	3,5	5	1.380.000.000
3435	TOYOTA	CAMRY LE V6	3,5	5	1.380.000.000
3436	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.380.000.000
3437	TOYOTA	CAMRY SE	2,4	5	1.010.000.000
3438	TOYOTA	CAMRY SE	2,5	5	1.708.000.000
3439	TOYOTA	CAMRY SE	3,5	5	1.866.000.000
3440	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2,5	5	1.670.000.000
3441	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2,4	5	1.010.000.000
3442	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3,3	4	1.130.000.000
3443	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3,3	4	1.130.000.000
3444	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3,3	4	1.130.000.000
3445	TOYOTA	CAMRY SXV	2,2	4	650.000.000
3446	TOYOTA	CAMRY XLE	2,4	5	1.140.000.000
3447	TOYOTA	CAMRY XLE	2,5	5	1.408.000.000
3448	TOYOTA	CAMRY XLE	2,7	5	1.408.000.000
3449	TOYOTA	CAMRY XLE	3,0	5	1.408.000.000
3450	TOYOTA	CAMRY XLE	3,5	5	1.866.000.000
3451	TOYOTA	CAMRY XLI	2,2	5	650.000.000
3452	TOYOTA	CAMRY XLI	2,4	5	650.000.000
3453	TOYOTA	CAMRY XSE	2,5	5	1.269.000.000
3454	TOYOTA	CELICA GT	1,8	4	800.000.000
3455	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	1,2	5	1.357.000.000
3456	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L-BHXNPA)	2,0	5	1.296.000.000
3457	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	550.000.000
3458	TOYOTA	COROLLA	1,6	5	800.000.000
3459	TOYOTA	COROLLA	1,8	5	932.000.000
3460	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1,8	5	750.000.000
3461	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000
3462	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1,8	5	880.000.000
3463	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2,0	5	770.000.000
3464	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1,8	5	770.000.000
3465	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2,0	5	833.000.000
3466	TOYOTA	COROLLA CE	1,8	5	720.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3467	TOYOTA	COROLLA D4D	1,4	5	672.000.000
3468	TOYOTA	COROLLA GL	1,6	5	750.000.000
3469	TOYOTA	COROLLA GLI	1,8	5	795.000.000
3470	TOYOTA	COROLLA LE	1,8	5	901.000.000
3471	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1,8	5	815.000.000
3472	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2,4	5	900.000.000
3473	TOYOTA	COROLLA S	1,8	5	932.000.000
3474	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,6	7	600.000.000
3475	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,8	7	600.000.000
3476	TOYOTA	COROLLA VERSO	2,2	7	650.000.000
3477	TOYOTA	COROLLA XL	1,8	5	800.000.000
3478	TOYOTA	COROLLA XLI	1,3	5	560.000.000
3479	TOYOTA	COROLLA XLI	1,6	5	757.000.000
3480	TOYOTA	COROLLA XLI	1,8	5	815.000.000
3481	TOYOTA	COROLLA XLI	2,0	5	833.000.000
3482	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1,6	5	750.000.000
3483	TOYOTA	CROWN	3,0	5	1.000.000.000
3484	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3485	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3486	TOYOTA	FJ CRUISER	4,0	5	1.426.000.000
3487	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000
3488	TOYOTA	FORTUNER	2,7	7	1.149.000.000
3489	TOYOTA	FORTUNER	3,0	7	950.000.000
3490	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L-SDTLHV)	2,4	7	942.800.000
3491	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L-SDTMHU)	2,8	7	1.357.800.000
3492	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDFLHU)	2,4	7	981.000.000
3493	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDTSHU)	2,4	7	1.094.000.000
3494	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.308.000.000
3495	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.149.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3496	TOYOTA	FORTUNER G	2,5	7	850.000.000
3497	TOYOTA	FORTUNER G	2,7	7	950.000.000
3498	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,5	7	900.000.000
3499	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	7	1.913.000.000
3500	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	8	1.913.000.000
3501	TOYOTA	FORTUNER SR5	4,0	7	1.913.000.000
3502	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2,7	7	1.913.000.000
3503	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2,7	7	1.913.000.000
3504	TOYOTA	FORTUNER V	3,0	7	1.000.000.000
3505	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000
3506	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	5	980.000.000
3507	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	7	980.000.000
3508	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	5	1.188.000.000
3509	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	7	1.188.000.000
3510	TOYOTA	HIGHLANDER	3,0	5	1.020.000.000
3511	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	5	1.020.000.000
3512	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	7	1.020.000.000
3513	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	5	1.518.000.000
3514	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	6	1.518.000.000
3515	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	7	1.518.000.000
3516	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3,5	7	1.090.000.000
3517	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3,3	7	1.430.000.000
3518	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,3	7	1.380.000.000
3519	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	5	2.550.000.000
3520	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	7	2.550.000.000
3521	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	7	1.673.000.000
3522	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	8	1.673.000.000
3523	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3,5	7	2.547.000.000
3524	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,3	7	1.270.000.000
3525	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	6	2.143.000.000
3526	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3527	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000
3528	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000
3529	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000
3530	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2,7	7	1.722.000.000
3531	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2,7	7	1.752.000.000
3532	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3,5	7	2.600.000.000
3533	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	6	1.190.000.000
3534	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	7	1.190.000.000
3535	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3,5	7	2.053.000.000
3536	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000
3537	TOYOTA	INNOVA E	2,7	5	719.000.000
3538	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	649.000.000
3539	TOYOTA	INNOVA G	2,7	8	719.000.000
3540	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000
3541	TOYOTA	IQ	1,0	4	686.000.000
3542	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000
3543	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000
3544	TOYOTA	LAND CRUISER	3,0	7	2.071.000.000
3545	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000
3546	TOYOTA	LAND CRUISER	4,0	9	3.110.000.000
3547	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000
3548	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000
3549	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000
3550	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000
3551	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000
3552	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000
3553	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000
3554	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000
3555	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000
3556	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	9	4.689.000.000
3557	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	8	4.689.000.000
3558	TOYOTA	LAND CRUISER	5,7	8	5.868.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3559	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	4,6	7	3.983.000.000
3560	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	6	2.795.000.000
3561	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	8	2.795.000.000
3562	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,7	5	2.795.000.000
3563	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2,8	7	2.584.000.000
3564	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	5	4.598.000.000
3565	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,6	7	5.390.000.000
3566	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	7	4.689.000.000
3567	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	5,7	8	5.868.000.000
3568	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,0	8	3.342.000.000
3569	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	8	3.342.000.000
3570	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	9	3.342.000.000
3571	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000
3572	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	8	3.342.000.000
3573	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	9	3.342.000.000
3574	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,7	8	4.689.000.000
3575	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,0	8	3.342.000.000
3576	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,5	8	3.720.000.000
3577	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,6	8	3.744.000.000
3578	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	5	2.192.000.000
3579	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	6	2.192.000.000
3580	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	8	2.192.000.000
3581	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	9	2.192.000.000
3582	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	5	2.192.000.000
3583	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	6	2.192.000.000
3584	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	5	2.192.000.000
3585	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	7	2.192.000.000
3586	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	8	2.192.000.000
3587	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	9	2.192.000.000
3588	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,4	9	2.192.000.000
3589	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	7	3.342.000.000
3590	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	8	3.342.000.000
3591	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3592	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	8	1.200.000.000
3593	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	5	1.900.000.000
3594	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	7	1.900.000.000
3595	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	9	1.963.000.000
3596	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	3,0	7	1.963.000.000
3597	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2,7	7	2.464.000.000
3598	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	3,0	7	2.795.000.000
3599	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	4,0	7	3.025.000.000
3600	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	7	3.342.000.000
3601	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	8	3.342.000.000
3602	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000
3603	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	4,0	7	2.795.000.000
3604	TOYOTA	LAND CRUISER STD	4,5	6	3.110.000.000
3605	TOYOTA	LAND CRUISER V8	4,5	7	3.110.000.000
3606	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,2	8	2.608.000.000
3607	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	7	2.608.000.000
3608	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	8	2.608.000.000
3609	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,6	7	3.110.000.000
3610	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,7	8	3.110.000.000
3611	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	4,6	8	3.720.000.000
3612	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	4,5	8	3.720.000.000
3613	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,7	8	4.044.000.000
3614	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	5,7	8	4.567.000.000
3615	TOYOTA	LAND CRUISSER	4,7	9	2.313.000.000
3616	TOYOTA	LAND CRUISSER EX-R	4,0	8	3.342.000.000
3617	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO GX (LJ120L-GKMEE)	3,0	5	1.692.000.000
3618	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	4,0	7	1.989.000.000
3619	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	2,7	7	1.923.000.000
3620	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.331.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3621	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	2,7	7	2.457.000.000
3622	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	3,0	8	2.647.000.000
3623	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	5,7	8	5.385.000.000
3624	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-R	4,6	8	3.720.000.000
3625	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	4,6	8	4.936.000.000
3626	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	5,7	8	5.936.000.000
3627	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	5,7	8	5.868.000.000
3628	TOYOTA	MATRIX	1,8	5	800.000.000
3629	TOYOTA	MATRIX S	2,4	5	1.050.000.000
3630	TOYOTA	MATRIX XR	1,8	5	830.000.000
3631	TOYOTA	PRADO VX	3,0	8	1.963.000.000
3632	TOYOTA	PRADO VXL7	4,0	7	3.451.000.000
3633	TOYOTA	PREVIA	2,0	6	800.000.000
3634	TOYOTA	PREVIA	2,0	8	800.000.000
3635	TOYOTA	PREVIA	2,3	7	1.373.000.000
3636	TOYOTA	PREVIA	2,4	6	1.373.000.000
3637	TOYOTA	PREVIA	2,4	7	1.978.000.000
3638	TOYOTA	PREVIA	2,4	8	1.373.000.000
3639	TOYOTA	PREVIA GL	2,4	7	1.373.000.000
3640	TOYOTA	PREVIA GL	3,5	7	1.373.000.000
3641	TOYOTA	PRIUS	1,5	5	1.030.000.000
3642	TOYOTA	PRIUS	1,8	5	1.320.000.000
3643	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1,5	5	953.000.000
3644	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1,5	5	900.000.000
3645	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1,5	5	900.000.000
3646	TOYOTA	PRIUS V	1,8	5	1.320.000.000
3647	TOYOTA	RAV4	2,0	4	1.783.000.000
3648	TOYOTA	RAV4	2,0	5	1.783.000.000
3649	TOYOTA	RAV4	2,2	5	1.783.000.000
3650	TOYOTA	RAV4	2,4	5	1.783.000.000
3651	TOYOTA	RAV4	2,4	7	1.783.000.000
3652	TOYOTA	RAV4	2,5	5	1.783.000.000
3653	TOYOTA	RAV4	2,5	7	1.783.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3654	TOYOTA	RAV4	3,5	5	1.783.000.000
3655	TOYOTA	RAV4	3,5	7	1.783.000.000
3656	TOYOTA	RAV4 4WD	2,4	5	1.259.000.000
3657	TOYOTA	RAV4 AWD	2,2	5	1.783.000.000
3658	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000
3659	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	7	880.000.000
3660	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000
3661	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	7	890.000.000
3662	TOYOTA	RAV4 BASE	3,5	5	970.000.000
3663	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2,4	5	1.207.000.000
3664	TOYOTA	RAV4 G	2,4	5	1.259.000.000
3665	TOYOTA	RAV4 LE	2,5	5	1.276.000.000
3666	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2,5	5	1.386.000.000
3667	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000
3668	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	7	970.000.000
3669	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	5	1.572.000.000
3670	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	7	1.382.000.000
3671	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000
3672	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	5	1.746.000.000
3673	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000
3674	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,4	7	1.020.000.000
3675	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,5	5	2.000.000.000
3676	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,4	5	970.000.000
3677	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,5	5	2.000.000.000
3678	TOYOTA	RAV4 SPORT	3,5	5	2.000.000.000
3679	TOYOTA	RAV4 XLE	2,5	5	1.430.000.000
3680	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000
3681	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	1,5	7	668.200.000
3682	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000
3683	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000
3684	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000
3685	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000
3686	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000
3687	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3688	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5,7	7	3.420.000.000
3689	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4,7	8	1.350.000.000
3690	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5,7	8	1.520.000.000
3691	TOYOTA	SIENNA	2,7	7	1.448.000.000
3692	TOYOTA	SIENNA	3,0	7	1.448.000.000
3693	TOYOTA	SIENNA	3,3	7	1.448.000.000
3694	TOYOTA	SIENNA	3,3	8	1.448.000.000
3695	TOYOTA	SIENNA	3,5	7	1.857.000.000
3696	TOYOTA	SIENNA	3,5	8	1.393.000.000
3697	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	7	900.000.000
3698	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	8	900.000.000
3699	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	7	980.000.000
3700	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	8	1.731.000.000
3701	TOYOTA	SIENNA L	3,5	7	1.731.000.000
3702	TOYOTA	SIENNA LE	2,7	8	1.482.000.000
3703	TOYOTA	SIENNA LE	3,0	7	1.448.000.000
3704	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	7	1.448.000.000
3705	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	8	1.448.000.000
3706	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	6	1.731.000.000
3707	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	7	1.480.000.000
3708	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	8	1.857.000.000
3709	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3,5	7	1.779.000.000
3710	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,3	7	720.000.000
3711	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	7	2.363.000.000
3712	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	8	2.581.000.000
3713	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3,5	7	3.200.000.000
3714	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3,5	7	3.004.000.000
3715	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	7	1.830.000.000
3716	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	8	1.830.000.000
3717	TOYOTA	SIENNA XLE	3,0	7	900.000.000
3718	TOYOTA	SIENNA XLE	3,3	7	900.000.000
3719	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	7	2.359.000.000
3720	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	8	2.359.000.000
3721	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	2.741.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3722	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,3	7	900.000.000
3723	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,5	7	1.490.000.000
3724	TOYOTA	SOLARA	2,4	5	970.000.000
3725	TOYOTA	SOLARA SE	3,3	4	1.260.000.000
3726	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3,3	4	1.370.000.000
3727	TOYOTA	TACOMA	3,4	4	1.213.000.000
3728	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	4	1.213.000.000
3729	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	5	1.213.000.000
3730	TOYOTA	TACOMA SR5	2,7	4	638.000.000
3731	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4,0	5	1.213.000.000
3732	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	5,7	5	2.139.000.000
3733	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000
3734	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000
3735	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000
3736	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000
3737	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000
3738	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000
3739	TOYOTA	VENZA	2,7	5	1.627.000.000
3740	TOYOTA	VENZA	2,8	5	1.627.000.000
3741	TOYOTA	VENZA	3,5	5	1.643.000.000
3742	TOYOTA	VENZA AWD	3,5	5	1.643.000.000
3743	TOYOTA	VENZA LIMITED	3,5	5	1.643.000.000
3744	TOYOTA	VENZA XLE	2,7	5	1.627.000.000
3745	TOYOTA	VERSO	1,6	7	500.000.000
3746	TOYOTA	VERSO	2,2	7	500.000.000
3747	TOYOTA	VERSO-S	1,3	5	939.000.000
3748	TOYOTA	VIOS 1.5	1,5	5	500.000.000
3749	TOYOTA	VIOS 1.5J	1,5	5	500.000.000
3750	TOYOTA	VIOS E	1,5	5	721.000.000
3751	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	1,2	5	345.000.000
3752	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	1,2	5	405.000.000
3753	TOYOTA	WISH	2,0	7	1.040.000.000
3754	TOYOTA	WISH E	2,0	7	1.040.000.000
3755	TOYOTA	WISH G	2,0	7	1.065.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3756	TOYOTA	WISH GT	2,0	7	1.040.000.000
3757	TOYOTA	WISH J	2,0	7	970.000.000
3758	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2,0	6	970.000.000
3759	TOYOTA	WISH ZF	2,0	6	970.000.000
3760	TOYOTA	WISH ZT	2,0	6	1.211.000.000
3761	TOYOTA	XA	1,5	5	577.000.000
3762	TOYOTA	YAGO	1,0	5	526.000.000
3763	TOYOTA	YARIS	1,0	5	560.000.000
3764	TOYOTA	YARIS	1,3	5	669.000.000
3765	TOYOTA	YARIS	1,5	5	661.000.000
3766	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	650.000.000
3767	TOYOTA	YARIS E	1,3	5	658.000.000
3768	TOYOTA	YARIS E	1,5	5	658.000.000
3769	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	1,3	5	617.000.000
3770	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	1,5	5	636.000.000
3771	TOYOTA	YARIS FLEET	1,3	5	540.000.000
3772	TOYOTA	YARIS G	1,3	5	710.000.000
3773	TOYOTA	YARIS G	1,5	5	710.000.000
3774	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	689.000.000
3775	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1,5	5	658.000.000
3776	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1,3	5	670.000.000
3777	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000
3778	TOYOTA	YARIS S	1,5	5	700.000.000
3779	TOYOTA	YARIS SE	1,5	5	875.000.000
3780	TOYOTA	YARIS Y	1,3	5	630.000.000
3781	TUSCANI	GT	2,0	4	700.000.000
3782	TUSCANI	GTS	2,0	4	800.000.000
3783	UAZ	31622-70	2,7	9	200.000.000
3784	UAZ	396259	2,9	8	200.000.000
3785	UAZ	HUNTER TROPHY	2,7	5	313.600.000
3786	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	2,2	5	380.000.000
3787	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	2,2	5	380.000.000
3788	UAZ	PATRIOT COMFORT	2,2	5	509.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3789	VEGAS RUV	2	4,1	5	4.348.000.000
3790	VOLKSWAGEN	BEETLE	1,8	4	820.000.000
3791	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,0	4	1.241.000.000
3792	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
3793	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	748.000.000
3794	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	2,0	4	1.469.000.000
3795	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2,0	4	748.000.000
3796	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2,0	4	748.000.000
3797	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2,0	4	748.000.000
3798	VOLKSWAGEN	CADDY	1,6	2	679.000.000
3799	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2,0	5	800.000.000
3800	VOLKSWAGEN	CC	1,8	4	1.596.000.000
3801	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2,0	9	2.107.000.000
3802	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1,4	5	533.000.000
3803	VOLKSWAGEN	EOS	2,0	4	1.460.000.000
3804	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2,0	4	1.460.000.000
3805	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2,0	4	1.460.000.000
3806	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2,0	4	1.460.000.000
3807	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2,0	4	1.460.000.000
3808	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3,2	4	1.820.000.000
3809	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1,4	4	999.000.000
3810	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,2	5	720.000.000
3811	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,6	5	720.000.000
3812	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2,0	5	1.090.000.000
3813	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1,4	5	999.000.000
3814	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2,0	5	1.175.000.000
3815	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,0	7	960.000.000
3816	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	6	960.000.000
3817	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	7	960.000.000
3818	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	4	600.000.000
3819	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	5	600.000.000
3820	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	4	1.229.000.000
3821	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000
3822	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3823	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	4	1.429.000.000
3824	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	5	1.429.000.000
3825	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,3	4	1.429.000.000
3826	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
3827	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000
3828	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1,4	4	600.000.000
3829	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,0	4	1.429.000.000
3830	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,5	4	1.429.000.000
3831	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1,8	4	700.000.000
3832	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	1.429.000.000
3833	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000
3834	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2,5	4	1.130.000.000
3835	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2,0	4	1.000.000.000
3836	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1,8	4	700.000.000
3837	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,0	4	1.000.000.000
3838	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,5	4	1.130.000.000
3839	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000
3840	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2,5	4	840.000.000
3841	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2,5	4	1.000.000.000
3842	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,8	5	1.350.000.000
3843	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,9	5	1.360.000.000
3844	VOLKSWAGEN	PASSAT	2,0	5	1.359.000.000
3845	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2,0	4	1.665.000.000
3846	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	4	1.300.000.000
3847	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	5	1.595.000.000
3848	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1,8	5	1.450.000.000
3849	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2,0	5	1.495.000.000
3850	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	1,8	5	1.424.500.000
3851	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1,4	5	720.000.000
3852	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	1,4	5	720.000.000
3853	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1,8	5	1.350.000.000
3854	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3,6	5	1.820.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3855	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	4	1.600.000.000
3856	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	5	1.600.000.000
3857	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3,0	5	2.050.000.000
3858	VOLKSWAGEN	POLO	1,4	5	933.000.000
3859	VOLKSWAGEN	POLO	1,6	5	675.000.000
3860	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	684.300.000
3861	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1,6	5	729.000.000
3862	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	1,6	5	695.000.000
3863	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,6	7	1.280.000.000
3864	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,8	7	1.280.000.000
3865	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2,0	4	1.386.700.000
3866	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2,0	4	1.528.300.000
3867	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2,0	4	1.250.000.000
3868	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3869	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3870	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1,4	4	796.000.000
3871	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1,4	4	1.100.000.000
3872	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3873	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2,0	7	1.900.000.000
3874	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	5	650.000.000
3875	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	7	650.000.000
3876	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	2,0	7	1.729.000.000
3877	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	1,4	5	1.319.000.000
3878	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2,0	5	1.319.000.000
3879	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2,0	5	1.319.000.000
3880	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3881	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2,0	5	1.319.000.000
3882	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3883	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2,0	5	1.319.000.000
3884	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2,0	5	1.319.000.000
3885	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	2,0	7	1.689.200.000
3886	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
3887	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
3888	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2,0	5	1.250.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3889	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3890	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2,5	5	2.050.000.000
3891	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,2	5	2.050.000.000
3892	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,6	5	2.247.000.000
3893	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3,6	5	1.850.000.000
3894	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5,0	5	3.210.000.000
3895	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2,5	5	2.222.000.000
3896	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5,0	5	2.780.000.000
3897	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3,6	5	2.115.000.000
3898	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3,6	5	2.115.000.000
3899	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3,0	5	2.000.000.000
3900	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4,2	5	2.030.000.000
3901	VOLVO	C70	2,5	4	1.890.000.000
3902	VOLVO	S40	1,8	5	800.000.000
3903	VOLVO	S80	4,4	5	2.340.000.000
3904	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2,0	5	2.700.000.000
3905	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2,0	5	2.368.000.000
3906	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2,0	7	4.295.000.000
3907	VOLVO	V60 T5	2,0	5	880.000.000
3908	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	2,0	5	3.090.000.000
3909	VOLVO	XC60	2,0	5	880.000.000
3910	VOLVO	XC60 (UZA2)	2,0	5	2.492.000.000
3911	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
3912	VOLVO	XC60 T5	2,0	5	1.040.000.000
3913	VOLVO	XC60 T5 AWD R-DESIGN (DZ40)	2,0	5	1.960.000.000
3914	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2,0	5	1.960.000.000
3915	VOLVO	XC60 T6 AWD	3,0	5	1.200.000.000
3916	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	2,0	5	2.850.000.000
3917	VOLVO	XC90	2,5	7	1.300.000.000
3918	VOLVO	XC90	2,9	7	1.600.000.000
3919	VOLVO	XC90	3,2	7	1.600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3920	VOLVO	XC90 2.5T	2,5	7	1.300.000.000
3921	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
3922	VOLVO	XC90 T6	2,9	7	1.600.000.000
3923	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	2,0	7	3.990.000.000
3924	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	2,0	7	3.400.000.000
3925	VOLVO	XC90 T6 AWD R-DESIGN	2,0	7	3.990.000.000
3926	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2,0	7	3.990.000.000
3927	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2,0	7	3.400.000.000
3928	WULING	LZW6381B3	1,2	7	196.000.000
3929	WULING	LZW6381B3	1,2	8	196.000.000
3930	WULING	LZW6400B3	1,2	8	196.000.000
3931	WULING	LZW6441JF	1,5	7	200.000.000
3932	XIALI	CA7136	1,3	5	140.000.000
3933	XIALI	TJ7101A	1,0	5	200.000.000
3934	XIALI	TJ7101AU	1,0	5	200.000.000
3935	XIALI	TJ7111B	1,1	5	200.000.000
3936	XIALI	TJ7131BU	1,3	5	200.000.000
3937	ZHONGHUA	SY7182HS	1,8	5	250.000.000
3938	ZHONGHUA	SY7201Z	2,0	5	250.000.000
3939	ZOTYE	5008 XS6405	1,3	5	253.000.000
3940	ZOTYE	5008 XS6405	1,5	5	253.000.000
3941	ZOTYE	JNJ6405A	1,3	5	253.000.000
3942	ZOTYE	JNJ6405B	1,5	5	253.000.000
3943	ZOTYE	JNJ6406AC	1,3	5	253.000.000
3944	ZOTYE	RX6400	1,3	5	220.000.000
3945	ZOTYE	RX6400	1,6	5	230.000.000
3946	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	1,5	5	214.400.000
3947	ZOTYE	T600	1,5	5	185.000.000
3948	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2,0	5	300.000.000
3949	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	2,0	5	311.900.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3950	ZOTYE	XS6400	1,3	5	200.000.000
3951	ZOTYE	XS6400	1,5	5	220.000.000
3952	ZOTYE	XS6405	1,3	5	220.000.000
3953	ZOTYE	Z100	1,0	5	155.000.000
3954	ZOTYE	Z300	1,6	5	195.000.000
3955	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000
3956	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	1,5	5	190.000.000
3957	ZOTYE	Z500 ROYAL	1,5	5	190.000.000
3958	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	1,5	5	190.000.000
3959	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2,4	5	350.000.000
3960	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2,4	7	350.000.000
Ô tô điện					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Số loại/Tên thương mại/Tên thương mại (Mã kiểu loại)]**		**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
3961	MITSUBISHI	I-MIEV		4	1.040.000.000
3962	NISSAN	LEAF SV		5	1.166.667.000
3963	TESLA	MODEL X P100D		7	6.022.000.000
3964	TESLA	MODEL X P100D		6	6.810.000.000
3965	TESLA	MODEL X P90D		7	6.022.000.000

(Xem tiếp Công báo số 415 + 416)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng